UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 858 /QĐ-UBND	*Hà Giang, ngày 16 tháng 5 năm 2017*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kết quả khoanh định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản;

Căn cứ Công văn số 546/TTg-CN ngày 14/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt kết quả khoanh định khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 94/TTr-STNMT ngày 10 tháng 5 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Mục tiêu

a) Tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, bảo vệ, khai thác và sử dụng có hiệu quả tài nguyên khoáng sản trên địa bàn tỉnh; các hoạt động khoáng sản đảm bảo không vi phạm khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản.

b) Khoanh định cụ thể các khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh nhằm đảm bảo mục tiêu đưa công tác quản lý, cấp phép hoạt động khoáng sản phải gắn với bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác; bảo đảm an ninh, quốc phòng, thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

2. Kết quả khoanh định các khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang

Trên địa bàn toàn tỉnh Hà Giang có **1.208** khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, với tổng diện tích **382.518,419** ha; cụ thể:

2.1. Các khu vực cấm hoạt động khoáng sản: Gồm 975 khu vực, vị trí, tuyến với diện tích 359.871,079 ha, trong đó:

a) Liên quan đến đất có di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh đã được xếp hạng hoặc được khoanh vùng bảo vệ: 52 khu vực, tổng diện tích 5.590,78 ha *(chi tiết tại phụ lục số 1 kèm theo)*.

b) Liên quan đến các cụm di sản Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn: 30 cụm di sản, tổng diện tích 25.019,9 ha *(chi tiết tại phụ lục số 2 kèm theo)*.

c) Liên quan đến đất rừng đặc dụng, rừng phòng hộ hoặc đất quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ: rừng đặc dụng: 6 khu vực, tổng diện tích 50.994,00 ha; rừng phòng hộ: 179 khu vực, tổng diện tích 255.053,9 ha *(chi tiết tại phụ lục số 3 kèm theo)*.

d) Liên quan đến đất an ninh, quốc phòng:

- Liên quan đến đất an ninh: 41 vị trí, tổng diện tích 124,7 ha (chi tiết tại phụ lục số 4 kèm theo);

- Liên quan đến đất quốc phòng: khu vực thuộc vành đai biên giới, tổng diện tích: 12.480 ha *(chi tiết tại phụ lục số 5 kèm theo)*.

e) Liên quan đến đất dành riêng cho tôn giáo: 44 vị trí, tổng diện tích 14,814 ha (chi tiết tại phụ lục số 6 kèm theo).

f) Liên quan đến đất hành lang an toàn các công trình giao thông, thuỷ lợi, đê điều, hệ thống cấp, thoát nước, xử lý chất thải, dẫn điện, xăng dầu, khí, thông tin liên lạc

- Liên quan đến hành lang bảo vệ các công trình giao thông: 412 vị trí, tuyến, tổng diện tích 7.547,89 ha *(chi tiết tại phụ lục số 7 kèm theo)*.

- Liên quan đến hành lang, phạm vi các công trình hồ thủy lợi, hồ chứa nước sinh hoạt: 100 vị trí, tổng diện tích 158,152 ha *(chi tiết tại phụ lục số 8 kèm theo)*.

- Liên quan đến đất dành cho nghĩa trang, khu xử lý chất thải rắn: 14 khu đất dành cho nghĩa trang, tổng diện tích 52,75 ha; 10 khu xử lý chất thải rắn, tổng diện tích 37 ha *(chi tiết tại phụ lục số 9 kèm theo)*.

- Liên quan đến hành lang an toàn các công trình thủy điện: 25 công trình, tổng diện tích 1.903,23ha; liên quan đến hệ thống dẫn điện: 15 tuyến, tổng diện tích 890,5 ha; liên quan đến hệ thống dẫn xăng dầu, khí: 02 kho xăng dầu, tổng diện tích 3,5ha *(chi tiết tại phụ lục số 10 kèm theo)*.

- Liên quan đến hành lang an toàn các trạm thông tin truyền thông: 44 vị trí (chi tiết tại phụ lục số 11 kèm theo).

2.2. Các khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản

Gồm: 233 khu vực với tổng diện tích 22.647,340 ha, trong đó:

a) Liên quan đến các cụm di sản Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn (vùng bao ngoài của khu vực cấm hoạt động khoáng sản liên quan đến các cụm di sản, các hoạt động dân sinh được kiểm soát dưới sự quản lý của Ban quản lý Công viên địa chất toàn cầu Cao nguyên đá Đồng Văn): 19 cụm di sản,

tổng diện tích 16.724,8ha *(chi tiết tại phụ lục số 12 kèm theo).*

b) Liên quan đến đất quốc phòng: gồm 154 vị trí, tổng diện tích 1.956,84 ha *(chi tiết tại phụ lục số 13 kèm theo).*

c) Liên quan đến hành lang an toàn các công trình thủy điện: gồm 60 công trình thủy điện chưa hoạt động, tổng diện tích: 3.965,71ha (diện tích thuộc khu nhà máy, kênh dẫn, tuyến đường ống). *(chi tiết tại Phụ lục số 14 kèm theo).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thành phố tổ chức công bố và quản lý chặt chẽ các khu vực cấm, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; thường xuyên cập nhật, kiểm tra, rà soát các khu vực có biến động, thay đổi để kịp thời báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản theo quy định.

2. UBND các huyện, thành phố thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước trong lĩnh vực khoáng sản trên địa bàn, phối hợp chặt chẽ với cơ quan chức năng trong quản lý hoạt động khoáng sản.

3. Trong quá trình thực hiện, tùy theo yêu cầu của công tác quản lý, các khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản trên địa bàn tỉnh có thể được bổ sung, điều chỉnh phù hợp tình hình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Các ngành, địa phương liên quan chủ động đề xuất, lập hồ sơ gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở, ngành; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và MT;
- Bộ Công Thương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử;
- Vnptioffice;
- Lưu: VT, CVCN.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Sơn

Phụ lục số 01:

CÁC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN LIÊN QUAN ĐẾN DI TÍCH LỊCH SỬ, DANH LAM THẮNG CẢNH

(Kèm theo Quyết định số 858 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Tên khu vực, vị trí	Địa danh xã, phường	Diện tích cấm HDKS (ha)
Tổng cộng			**5.590,780**
	Thành phố Hà Giang		**1,347**
1	Di tích Kỳ đài (Quảng trường 26-3)	P. Nguyễn Trãi	1,02
2	Di tíchlịch sử văn hóa Đền Mẫu (Cấm sơn linh từ)	P. Nguyễn Trãi	0,327
	Huyện Bắc Quang		**3,507**
3	Di tích Tiểu khu Trọng Con	Xã Bằng Hành	0,25
4	Danh lam thắng cảnh Hang Tứ Cung	Xã Vĩnh Phúc	2,8019
5	Di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật Bia đá Vĩnh Gia	Xã Vĩnh Phúc	0,264
6	Di tích lịch sử Đền Trần	Xã Tân Quang	0,1201
7	Di tích lịch sử Đền Chúa Bà	TT. Vĩnh Tuy	0,071
	Huyện Quang Bình		**435,2785**
8	Di tích lịch sử- văn hóa Đình Bản Chúm	Xã Tân Nam	0,39593
9	Danh lam thắng cảnh Hồ thủy điện sông Chừng	TT. Yên Bình, xã Tiên Nguyên, xã Tân Nam	434,88257
	Huyện Vị Xuyên		**50,85154**
10	Danh lam thắng cảnh Hang Đán Pioóng	Xã Bạch Ngọc	41,90225
11	Di tích khảo cổ Chùa Nậm Dầu	Xã Ngọc Linh	8,04269
12	Di tích Chuông và Bia chùa Sùng Khánh	Xã Đạo Đức	0,60460
13	Di tích Chuông chùa Bình Lâm	Xã Phú Linh	0,302
	Huyện Bắc Mê		**5,9992**
14	Di tích Căng Bắc Mê	Xã Yên Cường	3,5222
15	Di tích Hang Dán Cúm	Xã Yên Cường	1,52
16	Di tích Hang Nà Chảo	Xã Yên Cường	0,957
	Huyện Hoàng Su Phì		**4.050,71379**
17	Danh lam thắng cảnh Ruộng bậc thang Hoàng Su Phì	Thôn Ông Thượng, xã Nậm Ty, thôn Ông Hạ, xã Thông Nguyên	939,4802
		Thôn Nậm Lỳ, thôn Suối Thầu 2 xã Bản Luốc; thôn Lũng Dăm thôn Liên Hợp, thôn Han A, thôn Han B xã Sán Sả Hồ	1.092,8616
		Thôn Na Léng, thôn Pu Mo, thôn To Meo, xã Bản Phùng	807,8378
		Thôn Đoàn Kết, thôn Hồ Sán, thôn	1.188,3138

STT	Tên khu vực, vị trí	Địa danh xã, phường	Diện tích cấm HDKS (ha)
		Tân Phong, thôn Tân Thành, xã Hồ Thầu	
18	Di tích lịch sử văn hóa Đền Vinh Quang	TT. Vinh Quang	0,0648
19	Di tích lịch sử văn hóa Đền Suối Thầu	Xã Bản Luốc	0,10112
20	Di tích lịch sử văn hóa Đồn Pố Lũng	TT. Vinh quang	9,3077
21.1	Di tích lịch sử văn hóa Khu Mộ Hoàng Vần Thùng	Thôn Bản Máy, Xã Bản Máy	5,348
		Xã Bản Phùng	7,39877
	Huyện Xín Mần		**30,17101**
21.2	Di tích lịch sử - văn hóa Khu Mộ Hoàng Vần Thùng	Xã Bản Díu	7,16806
22	Danh lam thắng cảnh Hang Thiên Thủy	Xã Nàn Ma	8,45687
23	Danh lam thắng cảnh Thác Tiên Dèo Gió	Xã Nấm Dẩn	17,66489
24	Di tích Bãi đá cổ Nấm Dẩn	Xã Nấm Dẩn	3,6548
25	Di tích lịch sử văn hóa Đền Thần Hoàng	TT. Cốc Pài	0,20195
26	Di tích lịch sử văn hóa Đình Mường	Xã Khuôn Lùng	0,072
27	Di tích Nàn Ma (Nơi đội văn công trung đoàn 148 hy sinh)	Xã Nàn Ma	0,1205
	Huyện Quản Bạ		**110,16323**
28	Danh lam thắng cảnh Hang Khố Mỷ	Xã Tùng Vài, huyện Quản Bạ	50,56269
29	Danh lam thắng cảnh Núi Đôi Quản Bạ	Xã Quản Bạ, TT Tam Sơn	55,63433
30	Danh lam thắng cảnh Cụm Thạch Sơn Thần	Thôn Lùng Thàng, xã Quyết Tiến	1,1208
31	Di tích Khảo cổ Sủa Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	1,97811
32	Di tích kiến trúc nghệ thuật Tường Thành Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ, xã Bát Đại Sơn	0,8673
	Huyện Yên Minh		**28,5788**
33	Danh lam thắng cảnh Hang Nà Luông	Xã Mậu Long, huyện Yên Minh, xã Sủng Trái, huyện Đồng Văn	15,63241
34	Di tích kiến trúc nghệ thuật Đồn Pháp và Tường thành Lũng Hồ	Xã Lũng Hồ	0,4737
	Di tích kiến trúc nghệ thuật Tường thành Lũng Hồ		0,49219
35	Di tích Kiến trúc nghệ thuật Khu di tích Sủng Chứ Dá	Xã Đường Thượng	7,97403
36	Di tích lịch sử Cơ Sở cách mạng Đường Thượng (Hang Cờ Cài-nơi đồng chí Đặng Việt Hưng trú ẩn)	Xã Đường Thượng	4,00647
	Huyện Đồng Văn		**43,6195**
37	Di tích Khảo cổ và Danh lam thắng cảnh Khu vực hóa thạch Tay cuộn tại Ma Lé	Xã Ma Lé	0,36645
38	Di tích Khu nhà dòng họ Vương	Xã Xà Phìn	0,8021

STT	Tên khu vực, vị trí	Địa danh xã, phường	Diện tích cấm HDKS (ha)
39	Di tích Kiến trúc nghệ thuật Phố cổ Đồng Văn	TT. Đồng Văn	14,9202
40	Di tích lịch sử và danh lam thắng cảnh Cột cờ Lũng Cú	Xã Lũng Cú	20,67562
41	Di tích Khảo cổ, danh lam thắng cảnh Khu vực Hóa Thạch Trùng Thoi tại thị trấn Đồng văn	TT. Đồng Văn	0,22489
42	Di tích lịch sử Hang Sáo Há (Nơi anh hùng Sùng Dúng Lù vào hang dụ phỉ ra hàng)	Xã Vần Chải	1,33559
43	Di tích Khảo cổ, danh lam thắng cảnh Mặt Cắt Ranh giới địa tầng Permi-Trias(P/T) tại Sủng Là	Xã Sủng Là	2,2632
44	Di tích Khảo cổ, danh thắng cảnh Ranh giới địa tầng Fransni-Famen(F/F) tại đèo Si Phài	TT. Đồng Văn	2,44528
45	Di tích lưu niệm Sùng Mí Chảng	TT. Đồng Văn	0,2407
46	Di tích kiến trúc nghệ thuật Đền Quan Công	TT. Đồng Văn	0,18602
47	Di tích lịch sử văn hóa Đền Quan Hoàng	TT. Đồng Văn	0,06341
48	Di tích kiến trúc nghệ thuật Chùa Quan Âm	Xã Lũng Phìn	0,09604
	Huyện Mèo Vạc		**823,3807**
49	Di tích Khảo cổ Danh Lam thắng cảnh Khu vực hóa thạch Huệ biển tại Lũng Pù	Xã Lũng Pù	1,4186
50	Danh lam thắng cảnh Hang Rồng	Xã Tả Lủng và Pả Vi	18,0425
51	Danh lam thắng cảnh Mã Pì Lèng	Xã Pải Lủng, Pả Vi, Xín Cái	802,8
52	Di tích lịch sử văn hóa Khâu Vai	Xã Khâu Vai	1,1196

Phụ lục số 02:

CÁC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN LIÊN QUAN ĐẾN CỤM DI SẢN CÔNG VIÊN ĐỊA CHẤT CAO NGUYÊN ĐÁ ĐỒNG VĂN

(Kèm theo Quyết định số 858 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Ký hiệu cụm	Tên cụm di sản	Địa danh	Diện tích cấm HDKS (ha)
Tổng cộng				**25.019,935**
	Huyện Quản Bạ			**5.353,10**
1	1	Bề mặt san bằng Quyết Tiến (đèo Bắc Sum)	Xã Quyết Tiến	1.481,00
	1.1	Thung lũng Minh Tân	Xã Quyết Tiến	
	1.2	Thạch Sơn Thần	Xã Quyết Tiến	0,80
	1.3	Bề mặt san bằng Quyết Tiến	Xã Quyết Tiến	1.021,80
	1.4	Thung lũng xuyên thủng làng Dán	Xã Quyết Tiến	459,20
	1.5	Công ty Bình Minh III	Xã Quyết Tiến	
2	2.1	Núi đôi Cô Tiên - Quản Bạ	Xã Quản Bạ	1,60
	2.2	Bề mặt san bằng Tam Sơn	Xã Quản Bạ, Thanh Vân, TT Tam Sơn	552,10
	2.3	Mặt trượt đứt gãy Tam Sơn	TT Tam Sơn	0,30
	2.4	Thềm tích tụ Tam Sơn	Xã Quản Bạ	20,10
	2.5	Cổng trời Quản Bạ	Xã Quản Bạ	0,60
	2.6	Làng Văn hóa Nậm Đăm	Xã Quản Bạ	
3	3.1	Hẻm vực sông Miện	Xã Cán Tỷ	189,20
	3.2	Vách đứt gãy Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	
	3.3	Rừng đá Tráng Kìm	Xã Cán Tỷ, Quản Bạ	143,40
	3.4	Thềm tích tụ Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	30,60
	3.5	Rừng nghiến cổ thụ	Xã Cán Tỷ	0,50
4	4	Vách trượt đứt gãy Sín Suối Hồ	Xã Cán Tỷ (huyện Quản Bạ), Lao Và Chải, Na Khê (huyện Yên Minh)	901,30
	4.1	Thành Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	
	4.2	Bề mặt san bằng Sín Suối Hồ	Xã Cán Tỷ (huyện Quản Bạ), Lao Và Chải (huyện Yên Minh)	550,60
	4.3	Vách trượt Sín Suối Hồ	Xã Na Khê (huyện Yên Minh)	
	Huyện Yên Minh			**5.370,2**
5	5	Hoang mạc đá Bạch Đích - Thắng Mố	Xã Phú Lũng, Thắng Mố, Bạch Đích, Sùng Cháng	4.205,00
	5.1	Địa hình thung lũng karst "mù", thung lũng treo, xuyên thùng và hố sụt	Xã Thắng Mố	133,90

STT	Ký hiệu cụm	Tên cụm di sản	Địa danh	Diện tích cấm HDKS (ha)
	5.2	Địa hình hoang mạc đá và rừng đá karst	Xã Thắng Mố, Sủng Cháng	293,50
	5.3	Hang Bản Muồn 1, 2	Xã Bạch Đích	63,30
	5.4	Hang Na Sàng	Xã Bạch Đích, Phú Lũng	44,40
	5.5	Các đứt gãy phương Tây Bắc - Đông Nam	Xã Phú Lũng	
	5.6	Hang Đông Sao	Xã Bạch Đích	
	5.7	Hang Sủng Ván	Xã Sủng Cháng	
	5.8	Hang Mèo Ván 1	Xã Phú Lũng	
	5.9	Hang Mèo Ván 2	Xã Phú Lũng	
6	6.1	Địa hình dãy các mặt sườn phẳng dạng tam giác và bề mặt san bằng đá vôi cao 1.300m tuổi Pliocen sớm - giữa	Xã Lao Và Chải	98,00
	6.2	Thung lũng kiến tạo Lao Và Chải	Xã Lao Và Chải	134,90
	6.3	Hang Lao Và Chải 1-2	Xã Lao Và Chải	3,00
	6.4	Hang Lao Và Chải 3	Xã Lao Và Chải	13,60
	6.5	Tường thành Yên Minh	Xã Lao Và Chải	
	6.6	Rừng thông Lao Và Chải	Xã Lao Và Chải	
7	7.1	Vòm nghiêng Yên Minh	Xã Hữu Vinh (huyện Yên Minh), xã Lũng Thầu, Vần Chải (huyện Đồng Văn)	325,00
	7.2	Vách trượt Đông Minh	Xã Hữu Vinh	24,40
	7.3	Hang Yên Minh 1 và Hang Yên Minh 2	TT. Yên Minh, Hữu Vinh	14,30
	7.4	Hang Hữu Vinh 1	Xã Hữu Vinh	6,60
	7.5	Hang Hữu Vinh 2	Xã Hữu Vinh	5,43
	7.6	Động én	Xã Hữu Vinh	4,91
	Huyện Đồng Văn			**7.912,33**
7	7.7	Bãi đá sư tử biển	Xã Vần Chải	1,02
8	8.1	Bề mặt san bằng Phó Bảng	TT Phó Bảng	26.25
	8.2	Động Nguyệt	TT Phó Bảng	5,97
	8.3	Hang ong 1 và 2	TT Phó Bảng, Xã Sủng Là	18,22
	8.4	Hang Pa Ca 1 và 2	TT Phó Bảng	1,94
	8.5	Đồ đá và đồ kim khí hang Phố Bảng	TT Phó Bảng	
9	9	Ranh Giới địa tầng lũng Cẩm Sủng Là	Xã Sủng Là	416,30
	9.1	Ranh giới thời địa tầng P/T Lũng Cẩm	Xã Sủng Là	50,24
	9.2	Hang Sáng Hồng Ngài	Xã Sủng Là	
	9.3	Vách đứt gãy Lũng Cẩm	Xã Sủng Là	
	9.4	Thung lũng kiến tạo (kín) Lũng Cẩm	Xã Sủng Là	700,00
	9.5	Hóa thạch Claraia gresbachi Sủng Là	Xã Sủng Là	
10	10.1	Hoang mạc đá Sảng Tủng	Xã Sảng Tủng, Sính Lủng	299,70
	10.2	Bất chỉnh hợp địa tầng P_3/T_1	Xã Sảng Tủng	22,50

STT	Ký hiệu cụm	Tên cụm di sản	Địa danh	Diện tích cấm HDKS (ha)
	10.3	Hóa thạch 2 mảnh vỏ Sảng Tủng	Xã Sảng Tủng	
	10.4	Hang Rồng	Xã Sảng Tủng	80,77
11	11.1	Kim tự tháp Sà Phìn	Xã Sà Phìn	4,36
	11.2	Hoang mạc đá vôi Sà Phìn	Xã Sà Phìn, Lũng Táo	207,50
	11.3	Thung lũng kín Sà Phìn	Xã Sà Phìn	29,78
	11.4	Hang Sà Phìn 1	Xã Sà Phìn	2,21
	11.5	Hang Sà Phìn 3	Xã Sà Phìn	12,01
	11.6	Nhà họ Vương	Xã Sà Phìn	
12	12.1	Hèm vực Khe Lía	Xã Ma Lé, Thài Phìn Tủng	221,40
	12.2	Ranh giới kiến tạo Khe Lía	Xã Thài Phìn Tủng	18,82
	12.3	Thung lũng karst Thài Phìn Tủng	Xã Thài Phìn Tủng	56,30
	12.4	Hang Tia Sáng	Xã Thài Phìn Tủng, Lũng Táo	48,75
	12.5	Hang Ma Lé 2	Xã Ma Lé	34,16
13	13.1	Hóa thạch Tay cuộn Ma Lé	Xã Ma Lé	2,60
	13.2	Đơn nghiêng Ma Lé	Xã Ma Lé	82,52
	13.3	Thung lũng đứt gãy Ma Lé	Xã Ma Lé	241,70
	13.4	Hang Ma Lé 1	Xã Ma Lé	8,54
	13,5	Đơn nghiêng Xí Mần Kha (Đơn nghiêng cổ di lưu)	Xã Ma Lé, Lũng Cú	66,56
14	14.1	Hóa thạch Cá cổ Xí Mần Kha	Xã Lũng Cú	3,50
15	15	Ranh giới bất chỉnh hợp địa tầng Xí Mần Kha	Xã Lũng Cú	167,40
16	16	Núi Rồng ở Lũng Cú	Xã Lũng Cú	501,60
	16.1	Mắt Rồng Lũng Cú	Xã Lũng Cú	1,82
	16.2	Hóa thạch Bọ ba thùy Lũng Cú	Xã Lũng Cú	73,97
	16.3	Đơn nghiêng Lũng Cú	Xã Lũng Cú	168,20
17		Mặt cắt lũng cú - hệ tầng Chang Pum	Xã Lũng Cú	
18	18.1	Nón úp Lũng Táo	Xã Lũng Táo	2,02
	18.2	Rừng đá Lũng Táo	Xã Lũng Táo	42,50
	18.3	Kim tự tháo Lũng Táo	Xã Lũng Táo	0,62
	18.4	Ranh giới kiến tạo Lũng Táo	Xã Lũng Táo	42,22
	18.5	Hang Xá Lũng 1,2	Xã Lũng Táo	27,67
19	19.1	Bề mặt san bằng cao 1300 - 1500m, tuổi Pliocen giữa	Xã Đồng Văn, Thài Phìn Tủng	831,60
	19.2	Hang Lùng Lú (chùa Hang)	Xã Đồng Văn	
	19.3	Di sản kiến tạo - Đới dăm kết kiến tạo phương TB-ĐN	Xã Thài Phìn Tủng	
	19.4	Địa hình đơn nghiêng karst và thung lũng karst	Xã Đồng Văn	963,40
	19.5	Hóa thạch trùng thoi Đồng Văn	Xã Đồng Văn	646,30
	19.6	Hang Hổ	Xã Đồng Văn	837,50
20	20.1	Đơn nghiêng Si Phai	Xã Đồng Văn	477,50
	20.2	Đá vôi vân đỏ (hệ tầng Tốc Tác (D_3tt), đèo Si phai	Xã Đồng Văn	456,90

STT	Ký hiệu cụm	Tên cụm di sản	Địa danh	Diện tích cấm HDKS (ha)
	20.3	Ranh giới F/F đèo Si Phai (hệ tầng Tốc Tác)	Xã Đồng Văn	1,91
	20.4	Bất chỉnh hợp Lũng Nậm. Ranh giới bất chỉnh hợp địa tầng giữa đá vôi (C-P*bs*) và đá silic lục nguyên (C_1ln) (Thôn Há Lầu, đỉnh Tù Sán, Đồng Văn)	Xã Đồng Văn	5,58
	Huyện Mèo Vạc			**1.844,63**
21	21	Kim tự tháp Pải Lủng	Xã Pải Lủng	502,70
	21.1	Kim tự tháp Pải Lủng	Xã Pải Lủng	2,41
	21.2	Hóa thạch Huệ biển Pải Lủng	Xã Pải Lủng	
	21.3	Bề mặt san bằng Pải Lủng	Xã Pải Lủng	37,83
	21.4	Ranh giới kiến tạo Pải Lủng	Xã Pải Lủng	24,80
	21.5	Hang Ytalia	Xã Pải Lủng	2,40
22	22.1	Hèm vực Mã Pì Lèng	Xã Xín Cái, Thượng Phùng, Pả Vi, Pải Lủng	9,40
	22.2	Vách Đứt gãy Nho Quế	Xã Pải Lủng, Pả Vi, Xín Cái	5,47
	22.3	Bề mặt sườn xâm thực Nho Quế	Xã Pả Vi, Pải Lủng	114,70
	22.4	Nếp uốn Mã Pì Lèng	Xã Pải Lủng, Pả Vi	3,24
	22.5	Con đường hạnh phúc	Xã Pả Vi, Pải Lủng	
23	23	Thung lũng Mèo Vạc	Xã Giàng Chu Phìn, Pả Vi	152,00
	23.1	Thung lũng chữ V Mèo Vạc	Xã Giàng Chu Phìn, Pả Vi	107,00
	23.2	Thác nước Mèo Vạc	Xã Pả Vi	8,49
	23.4	Dáy sông cổ Mèo Vạc	Xã Giàng Chu Phìn, Pả Vi	8,97
	23.5	Hang Mèo Vac 1	Xã Pả Vi	
	23.6	Chỏm nghịch kiến tạo Mèo Vạc	Xã Giàng Chu Phìn	
24	24.1	Hang Mèo Vạc 1	Xã Lũng Pù	191,90
	24.2	Huê biển Lũng Pù	Xã Lũng Pù	4,50
	24.3	Bauxit Lũng Pù, Hang Lũng Pù 1, Hang Lũng Pù 2	Xã Lũng Pù	43,27
	24.4	Hang Sáng Chải A (Hang Lũng Pù)	Xã Lũng Pù	7,21
25	25.1	Ranh giới kiến tạo Khâu Vai	Xã Khâu Vai	159,80
	25.2	Ranh giới kiến tạo Khâu Vai	Xã Khâu Vai	159,80
	25.3	Thung lũng Khâu Vai	Xã Khâu Vai, Lũng Pù	425,20
	25.4	Tháp nón Khâu Vai	Xã Lũng Pù	2,13
	25.5	Tháp karst dạng dãy	Xã Khâu Vai	3,83
	25.6	Chợ phiên "Khử Phong Lờ"	Xã Khâu Vai	
26	26.1	Hang Hậu Trâu	Xã Tả Lủng	4,90
	26.2	Hang Sủng Máng 1	Xã Sủng Trà	21,78
	26.3	Hang Sủng Máng 2	Xã Sủng Trà	
	26.4	Hang Tả Trà Làng 1	Xã Sủng Trà	1,68
	26.5	Hang Tả Trà Làng 2	Xã Sủng Trà	1,39
	26.6	Hang Lũng Tùng 1	Xã Tả Lủng	1,99
	26.7	Đới dăm kiến tạo	Xã Sủng Trà	6,27

STT	Ký hiệu cụm	Tên cụm di sản	Địa danh	Diện tích cấm HĐKS (ha)
	26.8	Tháp karst dạng dãy	Xã Sủng Trà	16,12
	Huyện Đồng Văn – Mèo Vạc			**186,55**
27	27.1	Thung lũng mù Lũng Phìn	Xã Lũng Phìn (huyện Đồng Văn)	103,10
	27.2	Vách trượt Lũng Phìn	Xã Lũng Phìn (huyện Đồng Văn)	32,40
	27.3	Hang Lùng Chinh	Xã Lũng Chinh (huyện Mèo Vạc)	3,77
	27.4	Hang Mia Lùng 1	Xã Lũng Chinh (huyện Mèo Vạc)	1,30
	27.5	Hang Sủng Khe 1A,1B, 2	Xã Lũng Chinh (huyện Mèo Vạc)	14,08
	27.6	Hang Sủng Khe 3 và 4	Xã Lũng Chinh (huyện Mèo Vạc)	29,53
	27.7	Chè Cổ thụ Lũng Phìn	Xã Lũng Phìn (huyện Đồng Văn)	
	27.8	Điểm di sản Đá vôi sinh vật	Xã Lũng Phìn (huyện Đồng Văn)	2,38
	Huyện Yên Minh – Đồng Văn			**4.673,45**
28	28.1	Ranh giới kiến tạo Nà Luông	Xã Mậu Long (huyện Yên Minh), xã Sủng Trái (huyện Đồng Văn)	168,80
	28.2	Hang Bản Mạ 2	Xã Sủng Trái (huyện Đồng Văn)	0,94
	28.3	Hang Bản Mạ 1 (Hang Nà Luông 1)	Xã Sủng Trái(huyện Đồng Văn)	5,15
29	29a	Tháp nón Lũng Hồ - Đường Thượng - Ngọc Long	Xã Lũng Hồ, Đường Thượng	1290,00
	29a.1	Tháp nón Lũng Hồ	Xã Lũng Hồ	22,10
	29a.2	Di tích tường thành Pháp Lũng Hồ	Xã Lũng Hồ	6,40
	29a.3	Di tích đồn Pháp Lũng Hồ	Xã Lũng Hồ	
	29a.4	Hang Lũng Hồ	Xã Lũng Hồ	24,90
	29a.5	Hang Chúng Pả 1 và 2	Xã Đường Thượng	
	29b	Tháp nón Lũng Hồ -Đường Thượng - Ngọc Long	Xã Ngọc Long, Lũng Hồ, Mậu Long	1.273,00
	29b.1	Hang Thẩm Lin	Xã Ngọc Long	4,36
	29b.2	Hang Thẩm Hen	Xã Ngọc Long	4,47
	29b.3	Hang Bản Án 1, Hang Noong Khắt	Xã Ngọc Long	66,30
	29b.4	Hang Khau Của	Xã Ngọc Long	28,30
	29b.5	Hang Lậu Luông	Xã Ngọc Long	2,72
	29b.6	Hang Bó Cạn	Xã Ngọc Long	14,52
	29b.7	Hang Ru Ruom	Xã Ngọc Long	3,44
30	30	Tượng đài Du Già - Du Tiến	Xã Du Gia, Lũng Hồ, Du Tiến	1.278,00
	30.1	Vách đứt gãy Nà Lòa	Xã Du Già, Du Tiến	37,14
	30.2	Hẻm vực Nậm Lang	Xã Du Gia, Lũng Hồ, Du Tiến	27,99

STT	Ký hiệu cụm	Tên cụm di sản	Địa danh	Diện tích cấm HDKS (ha)
	30.3	Đá mồ côi Du Già	Xã Lũng Hồ	4,50
	30.4	Di sản đá Du Già	Xã Du Già	1,76
	30.5	Thung lũng Karst	Xã Du Già	408,70

Phụ lục số 3:

CÁC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN LIÊN QUAN ĐẾN RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG PHÒNG HỘ

(Kèm theo Quyết định số 858 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

1. Liên quan đến rừng đặc dụng (khu bảo tồn thiên nhiên)

STT	Tên khu vực, vị trí	Địa danh	Diện tích cấm HĐKS (ha)
Tổng cộng			**50.994,00**
1	Khu bảo tồn thiên nhiên Tây Côn Lĩnh	**Thành phố Hà Giang**	**1.466,3**
		Xã Phương Thiện	62,5
		Xã Phương Độ	1.403,8
		Huyện Hoàng Su Phì	**1.702,2**
		Xã Tùng Sán	1.702,2
		Huyện Vị Xuyên	**11.319,6**
		Xã Cao Bồ	4.864,8
		Xã Lao Chải	1.608,4
		Xã Phương Tiến	2.723,6
		Xã Quảng Ngần	76,7
		Xã Thanh Thủy	939,3
		Xã Thượng Sơn	627,8
		Xã Xín Chải	479,0
	Tổng		**14.493,1**
2	Khu bảo tồn thiên nhiên Phong Quang	**Huyện Vị Xuyên**	**8.536,80**
		Xã Minh Tân	5.254,2
		Xã Phong Quang	914,20
		Xã Thuận Hoà	1.195,8
		Xã Thanh Thủy	1.172,6
	Tổng		**8.908,2**
3	Khu bảo tồn thiên nhiên Du Già	**Huyện Vị Xuyên**	**4,995,6**
		Xã Tùng bá	4.995,6
		Huyện Bắc Mê	**4.308,3**
		Xã Minh Sơn	4.308,3
		Huyện Yên Minh	**2.759,5**
		Xã Du Già	2.759,5
	Tổng		**12.038,6**
4	Khu bảo tồn thiên nhiên Bát Đại Sơn	**Huyện Quản Bạ**	**4.596,8**
		Xã Bát Đại Sơn	2.369,4
		Xã Cán Tỷ	967,6
		Xã Nghĩa Thuận	371,7
		Xã Thanh Vân	888,1
	Tổng		**4.596,8**
5	Khu bảo tồn thiên	**Huyện Bắc Mê**	**9.016,3**

STT	Tên khu vực, vị trí	Địa danh	Diện tích cấm
	nhiên Bắc Mê	Xã Lạc Nông	1.762,2
		Xã Minh Ngọc	3.750,3
		Xã Thượng Tân	3.503,8
	Tổng		**9.016,3**
6	Khu bảo tồn thiên nhiên Khau Ca	**Huyện Vị Xuyên**	**1.941,0**
		Xã Tùng Bá	1.941,0
		Huyện Bắc Mê	**1.268,8**
		Xã Minh Sơn	1.268,8
	Tổng		**1.941,0**

2. Liên quan đến rừng phòng hộ

STT	Địa danh	Diện tích cấm HDKS (ha)
Tổng cộng		**255.053,860**
	Thành phố Hà Giang	**3.052,0**
1	Phường Ngọc Hà	251,9
2	Phường Nguyễn Trãi	628,6
3	Phường Trần Phú	84,1
4	Phường Minh Khai	20,4
5	Phường Quang Trung	982,1
6	Xã Phương Thiện	876,0
7	Xã Ngọc Đường	99,7
8	Xã Phương Độ	109,2
	Huyện Bắc Quang	**17.217,2**
9	Xã Đồng Yên	1.074,7
10	Xã Đức Xuân	1.174,8
11	Xã Hùng An	157,3
12	Xã Hữu Sản	1.711,2
13	Xã Liên Hiệp	1.665,1
14	Xã Tân Lập	1.282,0
15	Xã Tân Quang	117,7
16	Xã Tân Thành	4.296,9
17	Xã Thượng Bình	346,5
18	TT. Việt Quang	1.800,5
19	TT. Việt Vinh	1.180,1
20	Xã Vô Điếm	2.756,5
	Huyện Quang Bình	**23.802,2**
21	Xã Bản Rịa	1.194,90
22	Xã Bằng Lang	1.957,90
23	Xã Nà Khương	688,90
24	Xã Tân Bắc	2.502,20
25	Xã Tân Nam	2.325,80
26	Xã Tân Trịnh	2.276,90
27	Xã Tiên Nguyên	3.277,60
28	Xã Tiên Yên	293,40

STT	Địa danh	Diện tích cấm HDKS (ha)
29	Xã Vĩ Thượng	342,10
30	Xã Xuân Giang	2.333,10
31	Xã Xuân Minh	4.373,90
32	TT. Yên Bình	1.012,20
33	Xã Yên Hà	164,10
34	Xã Yên Thành	1.059,20
	Huyện Vị Xuyên	**30.844,6**
35	Xã Bạch Ngọc	2.234,7
36	Xã Cao Bồ	97,7
37	Xã Đạo Đức	210,5
38	Xã Kim Linh	1.021,1
39	Xã Kim Thạch	612,4
40	Xã Lao Chải	811,4
41	Xã Linh Hồ	3.160,5
42	Xã Minh Tân	481,5
43	Xã Ngọc Linh	911,9
44	Xã Ngọc Minh	3.048,5
45	Xã Phong Quang	67,8
46	Xã Phú Linh	1.111,8
47	Xã Quảng Ngần	3.642,9
48	Xã Thanh Đức	1.044,9
49	Xã Thanh Thủy	992,2
50	Xã Thuận Hoà	2.278,9
51	Xã Thượng Sơn	4.917,5
52	Xã Tùng Bá	1.297,2
53	Xã Trung Thành	1.015,10
54	TT. Việt Lâm	1.065,70
55	Xã Xín Chải	820,4
	Huyện Bắc Mê	**22.499,1**
56	Xã Đường Âm	908,4
57	Xã Đường Hồng	280,5
58	Xã Giáp Trung	2.282,1
59	Xã Lạc Nông	236,8
60	Xã Minh Ngọc	2.150,8
61	Xã Minh Sơn	3.417,10
62	Xã Phiêng Luông	1.547,4
63	Xã Phú Nam	2.506,10
64	Xã Thượng Tân	2.389,2
65	Xã Yên Cường	2.493,8
66	Xã Yên Định	2.044,9
67	Xã Yên Phong	782,3
68	TT. Yên Phú	1.459,7
	Huyện Hoàng Su Phì	**20.758,2**
69	Xã Bản Luốc	757,9

STT	Địa danh	Diện tích cấm HDKS (ha)
70	Xã Bản Máy	1.534,1
71	Xã Bản Nhùng	644,3
72	Xã Bản Péo	411,3
73	Xã Bản Phùng	913,8
74	Xã Chiến Phố	1.457,4
75	Xã Dản Ván	489,3
76	Xã Hồ Thầu	2.931,0
77	Xã Nậm Khòa	1.585,4
78	Xã Nậm Dịch	84,3
79	Xã Nam Sơn	877,2
80	Xã Nậm Ty	1.566,5
81	Xã Nàng Đôn	352,1
82	Xã Pố Lồ	632,9
83	Xã Pờ Ly Ngài	1.053,2
84	Xã Sán Sả Hồ	441,0
85	Xã Tân Tiến	72,1
86	Xã Tả Sử Choóng	1.500,8
87	Xã Thàng Tín	619,8
88	Xã Thèn Chu Phìn	1.150,7
89	Xã Thông Nguyên	716,1
90	TT. Vinh Quang	47,7
91	Xã Tùng Sán	850,5
92	Xã Tụ Nhân	68,8
	Huyện Xín Mần	**19.316,3**
93	Xã Bản Díu	132,9
94	Xã Bản Ngò	310,2
95	Xã Chế Là	871,7
96	Xã Chí Cà	601,1
97	TT. Cốc Pài	57,7
98	Xã Cốc Rế	429,4
99	Xã Khuôn Lùng	1.011,7
100	Xã Nà Chì	3.836,6
101	Xã Nấm Dẩn	2.076,6
102	Xã Nàn Ma	137,7
103	Xã Nàn Xin	740,7
104	Xã Ngán Chiên	141,9
105	Xã Pà Vầy Sủ	696,3
106	Xã Quảng Nguyên	4.398,3
107	Xã Tả Nhìu	526,7
108	Xã Thèn Phàng	254,8
109	Xã Thu Tà	1.314,9
110	Xã Trung Thịnh	447,4
111	Xã Xín Mần	1.329,7
	Huyện Quản Bạ	**30.657,1**

STT	Địa danh	Diện tích cấm IIDKS (ha)
112	Xã Bát Đại Sơn	696,8
113	Xã Cán Tỷ	1.730,9
114	Xã Cao Mã Pờ	1.994,5
115	Xã Đông Hà	1.662,0
116	Xã Lùng Tám	3.621,6
117	Xã Nghĩa Thuận	1.783,1
118	Xã Quản Bạ	1.019,7
119	Xã Quyết Tiến	3.741,7
120	Xã Tả Ván	2.775,2
121	Xã Thái An	3.682,1
122	Xã Thanh Vân	1.644,4
123	TT. Tam Sơn	617,4
124	Xã Tùng Vài	5.687,7
	Huyện Yên Minh	**35.550,4**
125	Xã Bạch Đích	758,7
126	Xã Đông Minh	533,6
127	Xã Du Già	1.817,5
128	Xã Đường Thượng	3.686,8
129	Xã Du Tiến	3.961,1
130	Xã Hữu Vinh	917,7
131	Xã Lao Và Chải	2.704,8
132	Xã Lũng Hồ	3.650,6
133	Xã Mậu Duệ	1.507,7
134	Xã Mậu Long	2.224,9
135	Xã Na Khê	2.308,7
136	Xã Ngam La	3.263,7
137	Xã Ngọc Long	5.769,4
138	Xã Phú Lũng	164,8
139	Xã Sủng Cháng	731,1
140	Xã Sủng Thài	194,6
141	Xã Thắng Mố	763,3
142	TT. Yên Minh	591,4
	Huyện Đồng Văn	**22.953,0**
143	Xã Đồng Văn	1.614,4
144	Xã Hố Quáng Phìn	1.184,7
145	Xã Lũng Cú	1.810,0
146	Xã Lũng Phìn	774,2
147	Xã Lũng Táo	981,7
148	Xã Lũng Thầu	662,7
149	Xã Ma Lé	2.697,1
150	Xã Phố Cáo	2.379,90
151	Xã Phố Là	711,3
152	Xã Sảng Tủng	1.541,10
153	Xã Sính Lủng	1.056,20

STT	Địa danh	Diện tích cấm HDKS (ha)
154	Xã Sủng Là	857,80
155	Xã Sủng Trái	805,70
156	TT. Phó Bảng	753,0
157	Xã Tả Lủng	1.532,30
158	Xã Tả Phìn	1.111,1
159	Xã Thài Phìn Tủng	551,70
160	Xã Vần Chải	1.126,10
161	Xã Xà Phìn	802,0
	Huyện Mèo Vạc	**28.403,8**
162	Xã Cán Chu Phìn	1.336,90
163	Xã Giàng Chu Phìn	890,0
164	Xã Khâu Vai	1.481,50
165	Xã Lũng Chinh	1.069,70
166	Xã Lũng Pù	943,8
167	Xã Nậm Ban	2.949,60
168	Xã Niêm Sơn	3.127,30
169	Xã Niêm Tòng	1.147,30
170	Xã Pả Vi	1.247,70
171	Xã Pải Lủng	1.081,05
172	Xã Sơn Vĩ	2.408,00
173	Xã Sủng Máng	1.577,9
174	Xã Sủng Trà	1.380,80
175	TT. Mèo Vạc	994,8
176	Xã Tả Lủng	1.071,0
177	Xã Tát Ngà	2.896,90
178	Xã Thượng Phùng	1.405,6
179	Xã Xín Cái	1.393,90

Phụ lục số 4:

CÁC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT AN NINH, QUỐC PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 858 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Tên khu vực, vị trí	Địa danh	Diện tích cấm HĐKS (ha)
Tổng cộng			**124,670**
	Thành phố Hà Giang		**21,17192**
1	Trụ sở Công an tỉnh Hà Giang	Phường Minh Khai	2,8992
2	Trụ sở Cảnh sát PCCC	Phường Trần Phú	0,1793
3	Đất Đại đội CSCĐ	Tổ 9 Phường Quang Trung	3,6536
4	Khối cảnh sát Công an tỉnh	Phường Nguyễn Trãi	0,2476
5	Trại tạm giam Công an tỉnh	Phường Minh Khai	11,8517
6	Công an Thành phố Hà Giang	Phường Trần Phú	0,1602
7	Đại đội CS-BV	Phường Nguyễn Trãi	0,0243
8	Nhà tạm giữ thuộc CA Thành phố	Phường Quang Trung	0,9596
9	Trụ sở làm việc CA P. Minh Khai	Tổ 25, Phường Minh Khai	0,0427
10	Trụ sở làm việc P. Nguyễn Trãi	Tổ 16, Phường Nguyễn Trãi	0,0208
11	Nhà khách Công an tỉnh	Phường Nguyễn Trãi	0,11092
12	Trụ sở làm việc CAP. Trần Phú	Tổ 16 Phường Trần Phú	0,0377
13	Đất Công an PCCC vị trí mới	Tổ 14 Phường Nguyễn Trãi	0,9843
14	Pháp trường nghĩa địa tử tù	Km7 đường Hà Giang – Bắc Mê	1,9909
	Huyện Bắc Quang		**3,06368**
15	Trung tâm huấn luyện và bồi dưỡng nghiệp vụ Công an tỉnh	TT. Việt Quang	1,3411
16	Công an huyện Bắc Quang	TT. Việt Quang	0,4313
17	Trạm CSGT 3-2	TT. Vĩnh Tuy	0,3446
18	Đội CSGT đường thủy Vĩnh Tuy	TT. Vĩnh Tuy	0,08828
19	Đất nhà tạm giam, tạm giữ Công an huyện Bắc Quang	Thôn Tân An, xã Việt Vinh	0,8584
	Huyện Quang Bình		**0,7805**
20	CA huyện Quang Bình	Xã Yên Bình	0,7805
	Huyện Vị Xuyên		**85,67106**
21	Trại tạm giam Công an tỉnh vị trí mới	Bản Lắp I, II - xã Phú Linh	61,819
22	Doanh trại CSBV và đại đội CSCĐ CAT	TT. Vị Xuyên	0,739
23	Kho tổng hợp (Làng Khẻn) Công An Tỉnh	Xã Đạo Đức	21,5332
24	Công an huyện Vị Xuyên	TT. Vị Xuyên	0,4831

STT	Tên khu vực, vị trí	Địa danh	Diện tích cấm HDKS (ha)
25	Đội xuất nhập cảnh PA61	Cửa khẩu Thanh Thuỷ	0,08096
26	Đất nhà tạm giam, tạm giữ CAH Vị Xuyên	Thôn Làng Vàng 1- TT. Vị Xuyên	0,7158
27	Đồn Công an Thanh Thủy	Khu KT cửa khẩu Thanh Thủy	0,3
	Huyện Bắc Mê		**1,2119**
28	Công an huyện Bắc Mê	Xã Yên Phú	0,3857
29	Đất nhà tạm giam, tạm giữ Công an huyện Bắc Mê	Thôn Hạ Sơn 1, xã Lạc Nông	0,8262
	Huyện Hoàng Su Phì		**3,43**
30	Công an huyện Hoàng Su Phì	TT. Vinh Quang	1,43
31	Đất tạm giam, tạm giữ Công an huyện Hoàng Su Phì	Thôn Bản Cậy, xã Tụ Nhân	2
	Huyện Xín Mần		**0,559**
32	Công an huyện Xín Mần	TT. Cốc Pài	0,559
	Huyện Quản Bạ		**1,99632**
33	Công an huyện Quản Bạ	TT. Tam Sơn	0,584
34	Đội CSGT Công an huyện Quản Bạ	TT. Tam Sơn	0,00842
35	Đất nhà tạm giam, tạm giữ Quản Bạ	TT. Quản Bạ	1,4039
	Huyện Yên Minh		**2,14452**
36	Công an huyện Yên Minh	TT. Yên Minh	0,888
37	Đất nhà tạm giam, tạm giữ Yên Minh	TT. Yên Minh	1,25652
	Huyện Đồng Văn		**0,4825**
38	Công an huyện Đồng Văn	Xã Đồng Văn	0,2025
39	Đồn CA Phố Bảng	TT. Phó Bảng	0,28
	Huyện Mèo Vạc		**2,1665**
40	Công an huyện Mèo Vạc	TT. Mèo Vạc	0,5095
41	Đất nhà tạm giam, tạm giữ Mèo Vạc	Xã Pả Vi	1,657

Phụ lục số 5:

KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT QUỐC PHÒNG (KHU VỰC VÀNH ĐAI BIÊN GIỚI)

(Kèm theo Quyết định số 858 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Tên khu vực, vị trí	Địa danh	Diện tích cấm HDKS (ha)	Ghi chú
I	Đất hành lang biên giới (Hành lang vành đai biên giới)	Từ Xín Mần đến Mèo Vạc	12.480,00	Theo quy định của: Hiệp định về Quy chế quản lý biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc và Hiệp định về cửa khẩu và Quy chế quản lý cửa khẩu biên giới trên đất liền Việt Nam - Trung Quốc ngày 18 tháng 11 năm 2009 (có hiệu lực ngày 14 tháng 7 năm 2010)

Phụ lục số 6:

CÁC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT CƠ SỞ TÔN GIÁO SỬ DỤNG

(Kèm theo Quyết định số 858 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Tên khu vực, vị trí	Địa danh xã, huyện	Diện tích cấm HDKS (ha)
Tổng cộng			**14,814**
	Thành phố Hà Giang		**2,129**
1	Giáo họ Thánh Tâm	Tổ 9 - Ngọc Hà + Quang Trung	0,452
2	Chùa Hộ Quốc	P. Nguyễn Trãi	0,3
3	Chùa An Hòa, Đền Thác Con	P. Trần Phú	0,3
4	Chùa Quan Âm (Miếu Ông Long)	P. Trần Phú	0,377
5	Di tích Đồi Thông cổ	P. Trần Phú	0,7
	Huyện Bắc Quang		**3,396**
6	Giáo xứ Tân Quang	Xã Tân Quang	0,5
7	Giáo họ Hàm Rồng	Xã Tân Long - Vĩnh Tuy	0,196
8	Đền Đức Ông	TT. Vĩnh Tuy	0,194
9	Đền Tam Thánh Ông	Xã Tân Quang	0,38
10	Đền Thọ Quang	Xã Vĩnh Hảo	0,3
11	Đền Ngòi Mi	Xã Tiên Kiều	0,3
12	Chùa Quan Thế Âm	Thôn Tân Tiến, xã Tân Quang	0,72
13	Điện thờ của Bà Nguyễn Thị Tho	Xã Tân Thành	0,298
14	Chùa Thiên Ân	TT. Việt Quang	0,3
15	Đền Kim Ngọc (Đền Đức Ông)	Xã Kim Ngọc	0,148
16	Đền Đức Ông	Xã Vĩnh Hảo	0,45
17	Miếu Thần Hoàng Vĩnh Chính	Xã Vĩnh Hảo	0,01
18	Nhà Thờ Ba Luồng	Xã Vĩnh Hảo	0,15
	Huyện Quang Bình		**0,663**
19	Đền Phố Chừng	Thôn Tân Tiến, TT. Yên Bình	0,3
20	Đền sông Bạc	Thôn My Bắc, xã Tân Bắc	0,063
21	Đền Đức ông	Thôn Chàng Sát, xã Yên Hà	0,3
	Huyện Vị Xuyên		**2,25**
22	Đền Hai Cô	Xã Đạo Đức	0,396
23	Hòn Đá Cóc	Xã Đạo Đức	0,165
24	Bàn Chân Cổ	Xã Đạo Đức	0,138
25	Chùa Khánh Long (Khánh Long Tự)	Xã Ngọc Linh	0,3

STT	Tên khu vực, vị trí	Địa danh xã, huyện	Diện tích cấm HDKS (ha)
26	Đền Ngòi Vạt	Xã Việt Lâm	0,3
27	Miếu Làng Má	Xã Đạo Đức	0,3
28	Miếu Bản Bang	Xã Đạo Đức	0,3
29	Đền thờ tại gia	Tổ 14 – TT. Vị Xuyên	0,3
30	Miếu Thôn Diếc	Xã Bạch Ngọc	0,05
	Huyện Bắc Mê		**0,3**
31	Miếu (cây Dâu)	Thôn Pắc Mia – TT. Yên Phú	0,3
	Huyện Hoàng Su Phì		**0,08**
32	Miếu Rừng Cấm	Thôn Bản Cậy, xã Tụ Nhân	0,08
	Huyện Xín Mần		**0,3**
33	Miếu thờ Xã Quảng Nguyên	Xã Quảng nguyên	0,3
	Huyện Quản Bạ		**0,82**
34	Đền Bình An Linh Từ (Miếu Đông Tinh)	Xã Quyết Tiến	0,3
35	Miếu Làng Dán	Xã Quyết Tiến	0,5
36	Miếu thổ Địa	Xã Thanh Vân	0,02
	Huyện Yên Minh		**0,35**
37	Miếu Thờ	Xã Mậu Duệ	0,3
38	Đền Đức Thánh Chung	TT Yên Minh	0,05
	Huyện Đồng Văn		**0,37**
39	Hang đồ Đá, đồ Kim Khí Phố Bảng (Chùa Tây Phương)	TT Phố Bảng	0,020
40	Chùa Hang	TT. Đồng Văn	0,3
41	Chùa Quan Âm	TT Phó Bảng	0,03
42	Miếu Linh Cảm	Xã Phố Là	0,02
	Huyện Mèo Vạc		**3,757**
43	Miếu Thổ Địa	TT. Mèo Vạc	0,3
44	Đài Quan Sát TT. Mèo Vạc	TT. Mèo Vạc	3,457

Phụ lục số 7:

CÁC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN LIÊN QUAN ĐẾN HÀNH LANG BẢO VỆ CÁC CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG

(Kèm theo Quyết định số 858 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

1. Danh mục 05 tuyến hành lang giao thông quốc lộ

STT	Tên tuyến	Địa danh	Chiều dài (km)	Diện tích cấm HĐKS (ha)
Tổng cộng			**581,326**	**2.311,070**
1	Hành lang quốc lộ 2	Xã Đông Thành (Km205) - Điểm cuối tại cửa khẩu Thanh Thủy (Km312+500).	106,326	422,580
2	Hành lang quốc lộ 4	Từ Km284 huyện Xín Mần - Km414 nối QL2 cửa khẩu Thanh Thủy	130,000	520,000
3	Hành lang quốc lộ 4C	Phường Nguyễn Trãi, TP. Hà Giang - Điểm cuối xã Khâu Vai	200,000	797,380
4	Hành lang quốc lộ 34	Phường Trần Phú, TP. Hà Giang- Xã Yên Phong	73,000	288,950
5	Hành lang quốc lộ 279	Xã Liên Hiệp - Điểm cuối xã Yên Thành	72,000	282,150

2. Danh mục 05 tuyến hành lang giao thông tỉnh lộ

STT	Tên tuyến	Địa danh	Chiều dài (km)	Diện tích cấm HĐKS (ha)
Tổng cộng			**335,600**	**1.331,410**
1	Hành lang đường ĐT176		118,600	473,230
		Km100, QL4C TT huyện Yên Minh - Mậu Duệ - Km166, QL4C TT huyện Mèo Vạc	47,000	187,747
		Xã Mậu Long - Xã Minh Ngọc đoạn giao Quốc lộ 34 huyện Bắc Mê	71,600	285,478
2	Hành lang đường ĐT177	Km 244 QL2, ngã tư TT. Tân Quang - Km 99 TT.Cốc Pài	46,000	180,000
3	Hành lang đường ĐT178	Km23 QL279, H. Quang Bình – TT. Cốc Pài	63,000	249,760
4	Hành lang đường ĐT.183	Km210 QL2, ngã ba TT Vĩnh Tuy - Km24, QL279	52,000	204,430
5	Hành lang đường ĐT.184	Xã Phú Linh – xã Kim Ngọc	56,000	224,000

3. Danh mục 171 tuyến hành lang giao thông huyện lộ

STT	Tên tuyến	Địa danh	Chiều dài (km)	Diện tích cấm HDKS (ha)
Tổng cộng			**1983,086**	**3.566,030**
	Huyện Bắc Quang		**246,586**	**443,860**
1	Đường huyện Tân Quang - Luông	Tân Quang – Luông	14,000	25,200
2	Đường huyện Tân Quang - Mục Lan	Tân Quang - Mục Lan	8,600	15,480
3	Đường huyện Thượng Mỹ - Việt Quang	Thượng Mỹ - Việt Quang	15,000	27,000
4	Đường huyện Phố Cáo - Lục Yên	Phố Cáo - Lục Yên	3,800	6,840
5	Đường huyện Số 3 - Cầu Yên Hà	Số 3 - Cầu Yên Hà	9,000	16,200
6	Đường huyện Quang Minh - Vô Diếm	Quang Minh - Vô Diếm	13,476	24,257
7	Đường huyện Hùng An - Quang Minh	Hùng An - Quang Minh	4,600	8,280
8	Đường huyện Bằng Hành - Vô Diếm	Bằng Hành - Vô Diếm	12,200	21,960
9	Đường huyện Kim Ngọc - Vô Diếm	Kim Ngọc - Vô Diếm	8,000	14,400
10	Đường huyện Kim Ngọc - Đồng Tiến	Kim Ngọc - Đồng Tiến	21,000	37,800
11	Đường huyện Kim Ngọc - Thượng Bình	Kim Ngọc - Thượng Bình	16,000	28,800
12	Đường huyện Tân Quang - Đồng Tâm	Tân Quang - Đồng Tâm	12,822	23,080
13	Đường huyện Bằng Hành - Hữu Sản	Bằng Hành - Hữu Sản	15,000	27,000
14	Đường huyện Liên Hiệp - Hữu Sản	Liên Hiệp - Hữu Sản	4,200	7,560
15	Đường huyện Liên Hiệp - Đức Xuân	Liên Hiệp - Đức Xuân	8,900	16,020
16	Đường huyện Vĩnh Hảo - Việt Hồng	Vĩnh Hảo - Việt Hồng	21,988	39,578
17	Đường huyện Hùng An - Tiên Kiều	Hùng An - Tiên Kiều	13,000	23,400
18	Đường huyện Đông Thành - Tiên Kiều	Đông Thành - Tiên Kiều	18,000	32,400
19	Đường huyện Vĩnh Tuy - Vĩnh Phúc	Vĩnh Tuy - Vĩnh Phúc	13,000	23,400
20	Đường huyện Vĩnh Phúc - Vĩ Thượng	Vĩnh Phúc - Vĩ Thượng	5,000	9,000
21	Đường huyện Đồng Yên - Vĩnh Phúc	Đồng Yên - Vĩnh Phúc	4,000	7,200
22	Đường huyện Tân Quang - Đồng Tâm	Tân Quang - Đồng Tâm	5,000	9,000
	Huyện Quang Bình		**111,000**	**198,70**
23	Đường huyện Yên Bình - Tiên Nguyên	Yên Bình - Tiên Nguyên	18,000	32,400
24	Đường huyện Xuân Giang - Nà Khương	Xuân Giang - Nà Khương	18,000	32,400
25	Đường huyện Yên Thành - Bản Rịa	Yên Thành - Bản Rịa	10,000	18,000
26	Đường huyện Tiên Yên - Yên Hà	Tiên Yên - Yên Hà	14,000	25,200
27	Đường huyện Tân Trịnh - Xuân	Tân Trịnh - Xuân Minh	21,000	37,800

STT	Tên tuyến	Địa danh	Chiều dài (km)	Diện tích cấm HĐKS (ha)
	Minh			
28	Đường huyện Yên Hà - Bằng Lang	Yên Hà - Bằng Lang	17,000	30,600
29	Đường huyện Việt Quang - Xuân Giang	Việt Quang - Xuân Giang	13,000	23,400
	Huyện Vị Xuyên		**248,400**	**447,120**
30	Đường huyện Km 21 (QL2) - Linh Hồ - Phú Linh	Km21 (QL2) - Linh Hồ - Phú Linh	17,000	30,600
31	Đường huyện Quảng Ngần - Thượng Sơn	Quảng Ngần - Thượng Sơn	26,000	46,800
32	Đường huyện Ngã 3 chợ Vạt - Việt Lâm	Ngã 3 chợ Vạt - Việt Lâm	5,500	9,900
33	Đường huyện Ngọc Đường - Tùng Bá	Ngọc Đường - Tùng Bá	6,500	11,700
34	Đường huyện Cầu Gạc Đi - Phong Quang	Cầu Gạc Đi - Phong Quang	4,500	8,100
35	Đường huyện Cầu Gạc Đi - Xưởng Rượu - Phong Quang	Cầu Gạc Đi - Xưởng Rượu - Phong Quang	5,000	9,000
36	Đường huyện Hà Giang-Kim Thạch-Kim Linh-Linh Hồ	Hà Giang-Kim Thạch-Kim Linh-Linh Hồ	22,500	40,500
37	Đường huyện Phương Thiện - Cao Bồ	Phương Thiện - Cao Bồ	8,000	14,400
38	Đường huyện Đạo Đức - Cao Bồ	Đạo Đức - Cao Bồ	12,000	21,600
39	Đường huyện Đường vào UBND Ngọc Linh	Đường vào UBND Ngọc Linh	1,000	1,800
40	Đường huyện Bạch Ngọc - Ngọc Minh	Bạch Ngọc - Ngọc Minh	9,000	16,200
41	Đường huyện Ngọc Linh - Bạch Ngọc	Ngọc Linh - Bạch Ngọc	16,000	28,800
42	Đường huyện Km 9 (QL4C) - Thuận Hoà	Km9 (QL4C) - Thuận Hoà	6,500	11,700
43	Đường huyện Thuận Hoà - Tùng Bá	Thuận Hoà - Tùng Bá	11,000	19,800
44	Đường huyện Lao Chải - Mốc 238	Lao Chải - Mốc 238	6,900	12,420
45	Đường huyện TT Việt Lâm - Trung Thành	TT Việt Lâm - Trung Thành	1,500	2,700
46	Đường huyện Trung Thành - Tân Quang	Trung Thành - Tân Quang	18,000	32,400
47	Đường huyện Phú Linh - Kim Linh	Phú Linh - Kim Linh	10,000	18,000
48	Đường huyện Phú Linh - Lũng Loét	Phú Linh - Lũng Loét	15,000	27,000
49	Đường huyện Ngọc Đường - Kim Thạch	Ngọc Đường - Kim Thạch	8,000	14,400
50	Đường huyện Cao Bồ - Việt Lâm	Cao Bồ - Việt Lâm	19,500	35,100
51	Đường huyện Ngọc Linh - Ngọc Minh	Ngọc Linh - Ngọc Minh	19,000	34,200
	Huyện Bắc Mê		**119,000**	**213,880**

STT	Tên tuyến	Địa danh	Chiều dài (km)	Diện tích cấm HDKS (ha)
52	Đường huyện Phú Yên - Yên Phong	Phú Yên - Yên Phong	8,000	14,400
53	Đường huyện Thẩm Nàng - Tấn Khâu	Thẩm Nàng - Tấn Khâu	7,000	12,600
54	Đường huyện Huyện Mới - Giáp Trung	Huyện Mới - Giáp Trung	9,000	16,200
55	Đường huyện Yên Cường - Phiêng Luông	Yên Cường - Phiêng Luông	17,000	30,600
56	Đường huyện Nà Phiêng - Đường Hồng	Nà Phiêng - Đường Hồng	7,000	12,600
57	Đường huyện Km61 (QL34) - Bản Sáp	Km61 (QL34) - Bản Sáp	3,000	5,400
58	Đường huyện Yên Cường - Thượng Tân	Yên Cường - Thượng Tân	28,000	50,400
59	Đường huyện Minh Ngọc - Thượng Tân	Minh Ngọc - Thượng Tân	14,000	25,200
60	Đường huyện Minh Sơn - Giáp Trung	Minh Sơn - Giáp Trung	26,000	46,800
	Huyện Hoàng Su Phì		**363,600**	**653,670**
61	Đường huyện TT.Vinh Quang - Pố Lồ	TT.Vinh Quang - Pố Lồ	6,000	10,800
62	Đường huyện Pố Lồ - Thèn Chu Phìn	Pố Lồ - Thèn Chu Phìn	8,800	15,840
63	Đường huyện TT.Vinh Quang - Thàng Tín	TT.Vinh Quang - Thàng Tín	18,500	33,300
64	Đường huyện TT.Vinh Quang - Bản Luốc	TT.Vinh Quang - Bản Luốc	10,000	18,000
65	Đường huyện TT.Vinh Quang - Dản Ván	TT.Vinh Quang - Dản Ván	9,100	16,380
66	Đường huyện TT.Vinh Quang - Ngàm Dăng Vài	TT.Vinh Quang - Ngàm Dăng Vài	5,400	9,720
67	Đường huyện TT.Vinh Quang - Sán Xả Hồ - Pờ Ly Ngài - Nàng Dôn	TT.Vinh Quang - Sán Xả Hồ - Pờ Ly Ngài - Nàng Dôn	30,000	54,000
68	Đường huyện Nậm Dịch - Nam Sơn - Hồ Thầu	Nậm Dịch - Nam Sơn - Hồ Thầu	14,000	25,200
69	Đường huyện Nam Sơn - Nậm Khòa	Nam Sơn - Nậm Khòa	13,900	25,020
70	Đường huyện Km 18 (DT177) - Thông Nguyên	Km 18 (DT177) - Thông Nguyên	10,200	18,360
71	Đường huyện Km 38 (DT177) - Thông Nguyên	Km 38 (DT177) - Thông Nguyên	12,900	23,220
72	Đường huyện Km 39 (DT) - Bản Péo - Tả Sử Choóng	Km 39 (DT) - Bản Péo - Tả Sử Choóng	14,300	25,740
73	Đường huyện TT.Vinh Quang - Bản Nhùng - Tả Sử Choóng	TT.Vinh Quang - Bản Nhùng - Tả Sử Choóng	21,000	37,800

STT	Tên tuyến	Địa danh	Chiều dài (km)	Diện tích cấm HDKS (ha)
74	Đường huyện TT.Vinh Quang - Chiến Phố - Bản Máy	TT.Vinh Quang - Chiến Phố - Bản Máy	28,000	50,400
75	Đường huyện Bản Díu- Bản Phùng	Bản Díu- Bản Phùng	6,500	11,700
76	Đường huyện Nậm Khòa - Tiên Nguyên	Nậm Khòa - Tiên Nguyên	9,000	16,200
77	Đường huyện Thàng Tín - Thèn Chu Phìn	Thàng Tín - Thèn Chu Phìn	8,700	15,660
78	Đường huyện Chiến Phố - Thàng Tín	Chiến Phố - Thàng Tín	10,200	18,360
79	Đường huyện Nậm Khòa - Thông Nguyên	Nậm Khòa - Thông Nguyên	10,200	18,360
80	Đường huyện Bản Máy - Bản Phùng	Bản Máy - Bản Phùng	16,200	29,160
81	Đường huyện Đôn Vám - Tân Tiến	Đôn Vám - Tân Tiến	8,000	14,400
82	Đường huyện Bản Luốc - Hồ Thầu	Bản Luốc - Hồ Thầu	18,700	33,660
83	Đường huyện Nàng Đôn - Hồ Thầu	Nàng Đôn - Hồ Thầu	27,500	49,500
84	Đường huyện Ngàm Đăng Vài - Bản Nhùng	Ngàm Đăng Vài - Bản Nhùng	11,500	20,700
85	Đường huyện Vinh Quang - Nậm Dịch	Vinh Quang - Nậm Dịch	13,000	23,400
86	Đường huyện Túng Sán - Thương Sơn (Vị Xuyên)	Túng Sán - Thương Sơn (Vị Xuyên)	5,000	9,000
87	Đường huyện Hồ Thầu - Quảng Nguyên (Xín Mần)	Hồ Thầu - Quảng Nguyên (Xín Mần)	10,000	18,000
88	Đường huyện Thông Nguyên - Xuân Minh	Thông Nguyên - Xuân Minh	7,000	12,600
	Huyện Xín Mần		**220,300**	**396,540**
89	Đường huyện Xín Mần - Chí Cà	Xín Mần - Chí Cà	11,500	20,700
90	Đường huyện Cốc Pài - Pả Vậy Sử	Cốc Pài - Pả Vậy Sử	15,500	27,900
91	Đường huyện đường ra biên giới	Đường ra biên giới	26,000	46,800
92	Đường huyện Quán Chí Ngài - Nàn Xin	Quán Chí Ngài - Nàn Xin	10,000	18,000
93	Đường huyện Khâu Táo - Bản Díu	Khâu Táo - Bản Díu	6,500	11,700
94	Đường huyện Ngán Chiến - Cốc Rế	Ngán Chiến - Cốc Rế	11,800	21,240
95	Đường huyện Pà Vầy Sủ - Chí Cà	Pà Vầy Sủ - Chí Cà	22,600	40,680
96	Đường huyện Km86 (ĐT178) - Làng Đôn	Km86 (ĐT178) - Làng Đôn	21,900	39,420
97	Đường huyện Cốc Pài - Tả Nhìu - Cốc Rế	Cốc Pài - Tả Nhìu - Cốc Rế	16,100	28,980
98	Đường huyện Cốc Rế - Thu Tà	Cốc Rế - Thu Tà	6,500	11,700
99	Đường huyện Tả Nhìu - Chế Là	Tả Nhìu - Chế Là	9,800	17,640
100	Đường huyện Cốc Pài - Bản Ngò	Cốc Pài - Bản Ngò	5,300	9,540
101	Đường huyện Nà Trì - Quảng Nguyên	Nà Trì - Quảng Nguyên	14,300	25,740
102	Đường huyện Quảng Nguyên - Hồ	Quảng Nguyên - Hồ Thầu	10,000	18,000

STT	Tên tuyến	Địa danh	Chiều dài (km)	Diện tích cấm HDKS (ha)
	Thầu			
103	Đường huyện Km46 (DT178) - Khuôn Lùng	Km46(DT178) - Khuôn Lùng	3,500	6,300
104	Đường huyện Nà Trì - Bản Liền	Nà Trì - Bản Liền	16,000	28,800
105	Đường huyện Bản Díu - Bản phùng	Bản Díu - Bản phùng	13,000	23,400
	Huyện Quản Bạ		**79,500**	**142,340**
106	Đường huyện Cán Tỷ - Bát Đại Sơn	Cán Tỷ - Bát Đại Sơn	12,000	21,600
107	Đường huyện Tùng Vài - Cao Mã Pờ	Tùng Vài - Cao Mã Pờ	9,000	16,200
108	Đường huyện Tùng Vài - Tả Ván	Tùng Vài - Tả Ván	7,000	12,600
109	Đường huyện Trường N.trú - Ngã ba Thanh Long	Trường N.trú - Ngã ba Thanh Long	4,000	7,200
110	Đường huyện Ngã ba Thanh Long - Tùng Vài	Ngã ba Thanh Long - Tùng Vài	14,000	25,200
111	Đường huyện Tùng Pàng - Ngã ba Nghĩa Thuận	Tùng Pàng - Ngã ba Nghĩa Thuận	6,500	11,700
112	Đường huyện Km53 QL4C - Đông Hà	Km53 QL4C - Đông Hà	6,000	10,800
113	Đường huyện TT.Tam Sơn - Thôn Bảo An	TT.Tam Sơn - Thôn Bảo An	2,500	4,500
114	Đường huyện Ngã ba thanh long - Nghĩa Thuận	Ngã ba thanh long - Nghĩa Thuận	16,000	28,800
115	Đường huyện Nghĩa Thuận - Mốc 5	Nghĩa Thuận - Mốc 5	2,500	4,500
	Huyện Yên Minh		**176,700**	**318,060**
116	Đường huyện Mậu Duệ - Mậu Long	Mậu Duệ - Mậu Long	11,500	20,700
117	Đường huyện Mậu Duệ - Ngọc long	Mậu Duệ - Ngọc long	24,000	43,200
118	Đường huyện Mậu Duệ - Ngam La	Mậu Duệ - Ngam La	6,400	11,520
119	Đường huyện Yên Minh - Đông Minh	Yên Minh - Đông Minh	7,700	13,860
120	Đường huyện DT176 - Đông Minh	DT176 - Đông Minh	9,000	16,200
121	Đường huyện Hữu Vĩnh - Sủng Thài	Hữu Vĩnh - Sủng Thài	6,700	12,060
122	Đường huyện Sủng Thài - Sủng Cháng	Sủng Thài - Sủng Cháng	7,500	13,500
123	Đường huyện Thắng Mố -Sủng Cháng	Thắng Mố -Sủng Cháng	3,000	5,400
124	Đường huyện Đường vào xã Thắng Mố	Đường vào xã Thắng Mố	2,100	3,780
125	Đường huyện Na Khê - Phú Lũng	Na Khê - Phú Lũng	11,200	20,160
126	Đường huyện Du Già - Du Tiến	Du Già - Du Tiến	7,500	13,500
127	Đường huyện Đông Minh - Ngam La	Đông Minh - Ngam La	10,500	18,900
128	Đường huyện Sủng Thài - Phố Cáo	Sủng Thài - Phố Cáo	13,900	25,020
129	Đường huyện Mậu Long - Nậm Ban	Mậu Long - Nậm Ban	16,000	28,800
130	Đường huyện Ngọc Long- Niêm Sơn	Ngọc Long- Niêm Sơn	22,700	40,860

STT	Tên tuyến	Địa danh	Chiều dài (km)	Diện tích cấm HDKS (ha)
131	Đường huyện Lũng Hồ - Đường Thượng - Thái An	Lũng Hồ - Đường Thượng - Thái An	17,000	30,600
	Huyện Đồng Văn		**193,700**	**348,660**
132	Đường huyện Tả Lủng - Sủng Trà	Tả Lủng - Sủng Trà	21,000	37,800
133	Đường huyện Xà Phìn - Ma Lé	Xà Phìn - Ma Lé	12,000	21,600
134	Đường huyện Đồng Văn - Khía Lía	Đồng Văn - Khía Lía	7,000	12,600
135	Đường huyện Phố Bảng - Phố Là	Phố Bảng - Phố Là	6,500	11,700
136	Đường huyện Phố Bảng - Tả Kha	Phố Bảng - Tả Kha	3,500	6,300
137	Đường huyện Ma Lé - Lũng Cú	Ma Lé - Lũng Cú	12,000	21,600
138	Đường huyện Lũng Cú - Cột Cờ	Lũng Cú - Cột Cờ	1,000	1,800
139	Đường huyện Phố Cáo - Rừng Xanh	Phố Cáo - Rừng Xanh	7,000	12,600
140	Đường huyện Vần Chải - Sủng Trái	Vần Chải - Sủng Trái	14,000	25,200
141	Đường huyện Thẩm Má - Lũng Thầu	Thẩm Má - Lũng Thầu	4,000	7,200
142	Đường huyện QL4c - Nhà Vương	QL4c - Nhà Vương	0,600	1,080
143	Đường huyện Đường Vào bãi rác	Đường Vào bãi rác	0,300	0,540
144	Đường huyện Thài Phìn Tủng - Lũng Phìn	Thài Phìn Tủng - Lũng Phìn	19,500	35,100
145	Đường huyện QL4c - Phố Bảng	QL4c - Phố Bảng	5,000	9,000
146	Đường huyện Xà Tủng Chứ - Tả Phìn	Xà Tủng Chứ - Tả Phìn	2,000	3,600
147	Đường huyện Lũng Cú - Mốc 422	Lũng Cú - Mốc 422	2,300	4,140
148	Đường huyện Ma Lé - Má Lủng Kha	Ma Lé - Má Lủng Kha	8,300	14,940
149	Đường huyện Thiên Hương - Ma Lé	Thiên Hương - Ma Lé	10,000	18,000
150	Đường huyện Sà Phìn - Lũng Thầu	Sà Phìn - Lũng Thầu	7,100	12,780
151	Đường huyện Sán Ngài - Hố Quáng Phìn - Lũng Phìn	Sán Ngài - Hố Quáng Phìn - Lũng Phìn	22,000	39,600
152	Đường huyện Sán Ngài - Lao Xa	Sán Ngài - Lao Xa	5,600	10,080
153	Đường huyện Phố Cáo - Phố Là	Phố Cáo - Phố Là	12,000	21,600
154	Đường huyện Mã Sồ - Dì Thàng	Mã Sồ - Dì Thàng	11,000	19,800
	Huyện Mèo Vạc		**224,300**	**403,200**
155	Đường huyện Mèo Vạc (hạt 7) - M476 Xín Cái	Mèo Vạc (hạt 7) - M476 Xín Cái	24,500	44,100
156	Đường huyện Mèo Vạc - Lũng Pù	Mèo Vạc - Lũng Pù	12,000	21,600
157	Đường huyện Mốc 476 - Mốc 456	Mốc 476 - Mốc 456	8,000	14,400
158	Đường huyện Lũng Pù - Khâu Vai	Lũng Pù - Khâu Vai	9,000	16,200
159	Đường huyện Lũng Phìn- Lũng Chinh	Lũng Phìn- Lũng Chinh	4,100	7,380
160	Đường huyện Tát Ngà- Nậm Ban	Tát Ngà- Nậm Ban	15,000	27,000
161	Đường huyện Km181 (QL4C)	Km181 (QL4C)	2,000	3,600
162	Đường huyện Mèo Vạc - Giàng Chu Phìn	Mèo Vạc - Giàng Chu Phìn	5,600	10,080
163	Đường huyện Sủa Nhè Lử - Sơn Vĩ	Sủa Nhè Lử - Sơn Vĩ	17,000	30,600

STT	Tên tuyến	Địa danh	Chiều dài (km)	Diện tích cấm HDKS (ha)
164	Đường huyện Niêm Sơn - Nậm Ban	Niêm Sơn - Nậm Ban	19,000	34,200
165	Đường huyện Lũng Chinh - Nậm Ban	Lũng Chinh - Nậm Ban	17,400	31,320
166	Đường huyện Tả Lủng - Nậm Ban	Tả Lủng - Nậm Ban	24,000	43,200
167	Đường huyện Sủng Trà - Lũng Chinh	Sủng Trà - Lũng Chinh	8,000	14,400
168	Đường huyện Liêm Tòng - Khâu Vai	Liêm Toòng - Khâu Vai	20,900	37,620
169	Đường huyện QL4C - Niên Tòng	QL4C - Niên Toòng	2,000	3,600
170	Đường huyện Lùng Thúng - Mốc 456	Lùng Thúng - Mốc 456	10,800	19,440
171	Đường huyện Ngọc Long - Liên Sơn	Ngọc Long - Niêm Sơn	25,000	45,000

4. Danh mục lang giao thông đô thị

Tên tuyến	Địa danh	Chiều dài (km)	Diện tích cấm HDKS (ha)
Tổng cộng		**180,011**	**302,420**
Đường đô thị TP. Hà Giang	TP. Hà Giang	73,711	111,080
Đường đô thị Huyện Bắc Quang	Huyện Bắc Quang	26,400	47,520
Đường đô thị Huyện Vị Xuyên	Huyện Vị Xuyên	11,800	21,240
Đường đô thị Huyện Bắc Mê	Huyện Bắc Mê	6,700	12,060
Đường đô thị Huyện Hoàng Su Phì	Huyện Hoàng Su Phì	5,100	9,180
Đường đô thị Huyện Quản Bạ	Huyện Quản Bạ	13,900	25,020
Đường đô thị Huyện Yên Minh	Huyện Yên Minh	24,200	43,560
Đường đô thị Huyện Đồng Văn	Huyện Đồng Văn	5,800	10,440
Đường đô thị Huyện Mèo Vạc	Huyện Mèo Vạc	12,400	22,320

5. Danh mục 188 khu vực, vị trí công trình cầu cống trên các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ

STT	Tên khu vực, vị trí	Địa danh	Chiều dài (km)	Diện tích cấm HDKS(ha)
Tổng cộng			**5,582**	**30,430**
	HỆ THỐNG CẦU TRÊN QUỐC LỘ		**3,563**	**19,443**
	Hệ thống cầu trên quốc lộ 2		**1,304**	**7,919**
1	Cầu Trì	Km 204+917	0,049	0,268
2	Vĩnh Tuy	Km 209+705	0,180	0,925
3	Hùng Nỗ	Km 217+39.5	0,046	0,276
4	Cầu Mám	Km 231+909	0,046	0,624
5	Cầu Bị	Km 241+453	0,035	0,199
6	Cầu Quang	Km 243+351.5	0,079	0,438
7	Cầu Chú	Km 246+848.5	0,046	0,253
8	Cầu Gỗ	Km 247+525	0,027	0,160
9	Cầu Mụ	Km 249+926	0,084	0,458

STT	Tên khu vực, vị trí	Địa danh	Chiều dài (km)	Diện tích cấm HDKS(ha)
10	Cầu Ngần	Km 251+551.5	0,088	0,477
11	Cầu Trắng	Km 253+523.5	0,022	0,136
12	Bắc Phạt	Km 259+49.5	0,074	0,408
13	Cầu Mực	Km 263+90.5	0,036	0,210
14	Cầu Luông	Km 266+149.5	0,027	0,165
15	Làng Vàng	Km 271+024	0,024	0,175
16	Cầu Má	Km 275+166.5	0,091	0,535
17	Làng Nùng	Km 281+192	0,018	0,128
18	Cầu Mè	Km287+140,54	0,048	0,286
19	Cầu Trắng	Km 288+997	0,030	0,227
20	Làng lúp	Km 293+017	0,032	0,215
21	Phương độ	Km 295+870	0,052	0,307
22	Nà cáp	Km 299+714	0,022	0,151
23	Suối sửu	Km 302+89.5	0,047	0,284
24	Thanh sơn	303+558.5	0,023	0,154
25	Thanh thuỷ	Km 309+632	0,077	0,461
	Hệ thống cầu trên quốc lộ 4c		**0,485**	**2,620**
26	Cầu Phong Quang	Km1+061	0,067	0,322
27	Cầu số 2	Km1+960	0,009	0,060
28	Cầu số 9	Km8+850	0,024	0,128
29	Cầu 18A	Km18+0550	0,042	0,209
30	Cầu 18B	Km18+703	0,009	0,060
31	Cầu Bắc Xum	Km26+250	0,045	0,223
32	Cầu 40	Km40+02	0,008	0,056
33	Cầu Tráng Kim I	Km57+22	0,014	0,081
34	Cầu Tráng Kim II	Km58+90	0,010	0,063
35	Cầu Cán Tỷ	Km60+350	0,067	0,319
36	Cầu 67	Km67+300	0,016	0,092
37	Cầu Na Kinh	Km71+51	0,020	0,110
38	Cầu Tràn LH	Km96+100	0,010	0,065
39	Cầu Nà Tèn	Km98+819	0,022	0,119
40	Cầu Đồng Văn I	Km143+900	0,010	0,065
41	Cầu Đồng Văn II	Km144+300	0,010	0,065
42	Cầu Phố Cáo	Km112+665	0,019	0,103
43	Cầu Bản Tòng	Km187+900	0,028	0,146
44	Cầu La Ngà	Km191+256	0,028	0,146
45	Cầu Bản I	Km2+510	0,009	0,058
46	Cầu Xóm mới II	Km3++553	0,010	0,067
47	Cầu Xóm mới III	Km3+855	0,010	0,066
	Hệ thống cầu trên quốc lộ 34		**0,617**	**3,060**
48	Cầu Yên Biên I	Km072	0,105	0,493
49	Cầu Nà Pồng	Km1+800	0,020	0,110

STT	Tên khu vực, vị trí	Địa danh	Chiều dài (km)	Diện tích cấm HDKS(ha)
50	Cầu Bản Tuỷ	Km4+300	0,035	0,178
51	Cầu 18	Km18+933	0,051	0,247
52	Cầu 20	Km19+930	0,010	0,067
53	Cầu 23	Km23+700	0,014	0,083
54	Cầu 24	Km24+480	0,012	0,072
55	Cầu 32	Km32+264	0,052	0,255
56	Cầu Nậm Nâng	Km49+050	0,045	0,224
57	Cầu Nậm Thíu	Km54	0,028	0,146
58	Cầu Nà lèn	Km 54+300	0,062	0,300
59	Cầu Bản Xáp	Km60	0,037	0,186
60	Cầu Bắc Mê	Km61+146	0,126	0,588
61	Cầu Bản Tính	Km65	0,019	0,106
	Hệ thống cầu trên quốc lộ 279		**1,157**	**5,850**
62	Cầu Nậm Thuỷ	Km1+932	0,046	0,227
63	Cầu Nậm Diện	Km3+209	0,029	0,151
64	Cầu Nậm Khoá	Km3+944	0,028	0,145
65	Cầu Nậm Mác	Km5+76	0,039	0,196
66	Cầu Nậm hang	Km 6+907	0,024	0,128
67	Cầu Bản trang	Km7+945	0,035	0,178
68	Cầu tân trịnh	Km 9+820	0,007	0,052
69	Cầu Sông Bạc	Km10+300	0,099	0,466
70	Cầu bản Dú	Km13+397	0,041	0,205
71	Cầu bản	Km15+08	0,012	0,072
72	Cầu Tân trinh	Km17+412	0,082	0,390
73	Cầu Chừng	Km18+800	0,133	0,619
74	Cầu Bản Rịa	Km24+846	0,023	0,124
75	Cầu Yên Bình	Km26+177	0,026	0,137
76	Cầu Bản	Km29+163	0,006	0,045
77	Cầu Nà Khao	Km29+909	0,029	0,151
78	Cầu Nà Hon	Km30+829	0,030	0,155
79	Cầu bản	Km1+84	0,006	0,047
80	Cầu Mán	Km2+297	0,030	0,154
81	Cầu Bản	Km5+948	0,012	0,073
82	Cầu Km6	Km6+471	0,012	0,073
83	Cầu Km8	Km8+81	0,012	0,073
84	Cầu Km9	Km9+747	0,012	0,073
85	Cầu Sảo	Km 11+900	0,173	0,800
86	Cầu Km 12	Km 12 +549	0,021	0,115
87	Cầu Km13	Km13+397	0,013	0,078
88	Cầu Mận Mái	Km14+592	0,034	0,173
89	Cầu khuổi Liên	Km16+875	0,013	0,078
90	CầuKm18	Km18+300	0,008	0,054

STT	Tên khu vực, vị trí	Địa danh	Chiều dài (km)	Diện tích cấm HDKS(ha)
91	Cầu Thác Vệ	Km21+400	0,076	0,363
92	Cầu suối tùn	Km28 +749	0,019	0,106
93	Cầu Là Ôn	Km29 +984	0,028	0,146
	HỆ THỐNG CẦU TRÊN ĐƯỜNG TỈNH LỘ		**2,019**	**10,990**
	Hệ thống cầu trên đường ĐT.176		**0,217**	**1,180**
	Hệ thống cầu trên đường ĐT.176 (Yên Minh - Mậu Duệ - Mèo Vạc)		**0,043**	**0,253**
94	Cầu Bản Vàng	Km2+550	0,012	0,075
95	Cầu Muôn Vài	Km5+100	0,020	0,110
96	Cầu Năm Tăn	Km12+700	0,011	0,068
	Hệ thống cầu trên đường ĐT.176 (Bắc Mê - Na Hang)		**0,024**	**0,150**
97	Cầu Km6+150	Km6+150	0,012	0,075
98	Cầu Km6+300	Km6+300	0,012	0,075
	Hệ thống cầu trên đường ĐT.176 (Minh Ngọc - Mậu Duệ)		**0,149**	**0,772**
99	Cầu Minh Sơn	Km9	0,041	0,205
100	Cầu Bản Vàng	Km11+700	0,039	0,197
101	Cầu Du Già	Km37+800	0,035	0,178
102	Cầu Mậu Lâm	Km70+500	0,014	0,083
103	Cầu Mậu Duệ	Km72+500	0,020	0,110
	Hệ thống cầu trên đường ĐT.177		**0,729**	**4,000**
104	Cầu Km 12	Km12+900	0,021	0,116
105	Cầu Bản	Km15+726	0,012	0,074
106	Cầu dầm	Km15+870	0,015	0,088
107	Cầu dầm	Km16+755	0,019	0,106
108	Cầu bản	Km19+148	0,016	0,092
109	Cầu tràn	Km20+857	0,032	0,164
110	Cầu bản	Km22+050	0,012	0,074
111	Cầu bản	Km23+416	0,018	0,103
112	Cầu bản	Km24+216	0,009	0,061
113	Cầu bản	Km24+704	0,009	0,059
114	Cầu Km 26	Km25+900	0,019	0,106
115	Cầu Km30	Km29+500	0,012	0,074
116	Cầu Km34	Km34+500	0,028	0,146
117	Cầu tràn	Km34+822	0,018	0,101
118	Cầu bản	Km37+500	0,015	0,088
119	Cầu Nậm Dịch	Km44+100	0,016	0,092
120	Cầu Nậm Viên	Km46+644	0,009	0,061
121	Cầu bản Luốc	Km47+325	0,013	0,079
122	Cầu bản	Km51+139	0,009	0,061
123	Cầu bản	Km51+430	0,007	0,052

STT	Tên khu vực, vị trí	Địa danh	Chiều dài (km)	Diện tích cấm HDKS(ha)
124	Cầu bản	Km53+470	0,010	0,065
125	Cầu bản	Km54+136	0,012	0,074
126	Cầu số 5	Km55+100	0,047	0,232
127	Cầu số 3	Km57	0,032	0,164
128	Cầu Vinh Quang	Km59 +800	0,024	0,128
129	Cầu 70	Km 69 +800	0,018	0,101
130	Cầu bản	Km74 +152	0,008	0,056
131	Cầu dầm BT	Km75+221	0,016	0,092
132	Cầu Suối đỏ	Km76	0,032	0,164
133	Cầu bản	Km81+106	0,015	0,085
134	Cầu Km 83	Km83+300	0,024	0,128
135	Cầu bản	Km 84 +240	0,008	0,056
136	Cầu bản	Km 92 +314	0,009	0,062
137	Cầu tràn	Km 93+995	0,028	0,148
138	Cầu bản	Km 95 +573	0,016	0,092
139	Cầu Cốc Pài	Km 97	0,120	0,560
	Hệ thống cầu trên đường DT.178		**0,409**	**2,240**
140	Cầu Bản	Km0+460	0,012	0,074
141	Cầu Bản	Km1+500	0,024	0,128
142	Cầu Nậm Tráng	Km 8+500	0,015	0,088
143	Cầu bản	Km 8+700	0,007	0,052
144	Cầu Tân Nam	Km 17+450	0,024	0,128
145	Khuổi Trò	K 18+200	0,038	0,191
146	Nà Dát	Km18+700	0,024	0,128
147	Cầu Bản	Km20+300	0,012	0,074
148	Khuổi Trúc	Km21+900	0,012	0,074
149	Cầu Bản	Km 23+000	0,012	0,074
150	Nậm Hc	Km26+100	0,038	0,191
151	Nà trì	Km27+700	0,037	0,187
152	Khâu lầu	Km 29+100	0,030	0,155
153	Tà lán	Km43+200	0,020	0,110
154	Cầu bản	Km45+200	0,012	0,074
155	Nấm Trà	Km46+500	0,012	0,074
156	Cầu Nấm Tranh	Km48+800	0,012	0,074
157	Cầu Dầm	Km52+400	0,012	0,074
158	Cầu Dầm	Km57+000	0,012	0,074
159	Bản Ngò	Km64+800	0,044	0,218
	Hệ thống cầu trên đường DT.183		**0,665**	**3,570**
160	Cầu Bản	Km 1 +300	0,011	0,070
161	Cầu Khuổi Liếng	Km2+725	0,044	0,216
162	Cầu bản	Km7 +435	0,013	0,079

STT	Tên khu vực, vị trí	Địa danh	Chiều dài (km)	Diện tích cấm HDKS(ha)
163	Cầu bản	Km7+900	0,017	0,097
164	Cầu bản	Km9+300	0,014	0,081
165	Cầu bản	Km9+850	0,014	0,081
166	Cầu bản	km9+900	0,015	0,086
167	Cầu bản	Km10+452	0,013	0,076
168	Cầu bản	Km11+200	0,013	0,079
169	Cầu bản	Km11+400	0,015	0,087
170	Cầu bản	Km12+400	0,013	0,078
171	Cầu Khuổi Kiềng	Km13+50	0,079	0,376
172	Cầu bản	Km15+850	0,014	0,083
173	Cầu bản	Km17+100	0,012	0,074
174	Cầu tràn LHợp	Km 17+887	0,106	0,497
175	Cầu Km	Km18+900	0,024	0,129
176	Cầu Km	Km 23+800	0,023	0,124
177	Cầu Km	Km24+750	0,042	0,207
178	Cầu Bản	Km28+400	0,012	0,073
179	Cầu Bản	Km30+600	0,011	0,070
180	Cầu Bản	Km31+100	0,024	0,128
181	Cầu Bản	Km31+500	0,011	0,070
182	Cầu Bản	Km 36+200	0,016	0,092
183	Cầu tràn LHợp	Km37+831	0,025	0,133
184	Cầu Km	Km40+150	0,024	0,127
185	Cầu Km	Km43+600	0,022	0,119
186	Cầu Km	Km44+570	0,024	0,128
187	Cầu bản	Km46+450	0,009	0,061
188	Cầu bản	Km49+305	0,008	0,056

6. Danh mục 43 khu vực, vị trí công trình cầu cống trên các tuyến huyện lộ, đô thị

STT	Tên khu vực, vị trí	Địa danh	Chiều dài (km)	Diện tích cấm HDKS (ha)
Tổng cộng			**1,269**	**6,530**
	HỆ THỐNG CẦU TRÊN ĐƯỜNG HUYỆN LỘ		**0,880**	**4,564**
	Hệ thống cầu trên các tuyến đường huyện Bắc Quang		**0,214**	**1,040**
1	Tân Quang	Tân Quang - Đông Tâm	0,178	0,819
2	Cầu Km2+700	Vĩnh Hảo - Tiên Kiều -Việt Hồng	0,012	0,074
3	Pắc Choòng	Quang Minh - Vố Điếm	0,012	0,074
4	Làng mo	Quang Minh - Vố Điếm	0,012	0,074
	Hệ thống cầu trên các tuyến đường huyện Quang Bình		**0,218**	**1,100**
5	Cầu Yên Hà	Bắc Quang - Xuân Giang	0,146	0,676
6	Cầu Yên Sơn	Bắc Quang - Xuân Giang	0,010	0,065
7	Cầu Khuổi Mui	Bắc Quang - Xuân Giang	0,010	0,065
8	Cầu Miệc	Bắc Quang - Xuân Giang	0,012	0,074

STT	Tên khu vực, vị trí	Địa danh	Chiều dài (km)	Diện tích cấm HDKS (ha)
9	Cầu Thôn Loong	Bắc Quang - Xuân Giang	0,011	0,067
10	Tràn Suối Cọ	Bắc Quang - Xuân Giang	0,030	0,155
	Hệ thống cầu trên các tuyến đường huyện Bắc Mê		**0,057**	**0,320**
11	Cầu tràn LH Khuổi Mạ	Minh Ngọc - Thượng Tân	0,025	0,133
12	Cầu tràn LH Bản Lầng	Km60 (QL34)-Yên phong	0,020	0,110
13	Yên Cường	Yên Cường - Phiêng Luông	0,012	0,074
	Hệ thống cầu trên các tuyến đường huyện Hoàng Su Phì		**0,148**	**0,810**
14	Cầu Nhà khách	Đường Nội huyện	0,012	0,074
15	Cầu huyện uỷ	Đường Nội huyện	0,012	0,074
16	Cầu Vinh Quang	Đường Nội huyện	0,012	0,074
17	Cầu Bản	Đường Vinh Quang - Bản Pắng	0,009	0,061
18	Cầu Bản	Đường Vinh Quang - Bản Pắng	0,012	0,074
19	Cầu Bản	Đường Vinh Quang - Bản Pắng	0,012	0,074
20	Cầu Tụ Nhân	Vinh Quang - Bản Luốc	0,079	0,376
	Hệ thống cầu trên các tuyến đường huyện Quản Bạ		**0,133**	**0,760**
21	Lùng Tám	Đông Hà - Lùng Tám	0,055	0,268
22	Ma Lùng	Thanh Long - Thanh Vân	0,008	0,056
23	Tùng Pàng	Tùng Pàng - Tùng Vài	0,008	0,056
24	Tráng Kìm	Tráng Kìm - Đông Hà	0,012	0,074
25	Huyện Vị Xuyên	Tráng Kìm - Đông Hà	0,025	0,133
26	Vầng Luông	Quảng Ngần - Thượng Sơn	0,009	0,061
27	Tiểu học A	Phúc Hạ	0,008	0,056
28	Nà Po	Nậm Rịa	0,008	0,056
	Hệ thống cầu trên các tuyến đường huyện Mèo Vạc		**0,110**	**0,530**
29	Cầu Tràng Hương	Pà Vi - Xín Cái	0,06	0,29
30	Cầu Tát Ngà	Tát Ngà - Nậm Ban	0,01	0,07
31	Cầu Niêm Sơn	Niêm Sơn - Nậm Ban	0,02	0,09
32	Cầu Nậm Ban	Niêm Sơn - Nậm Ban	0,02	0,09
	HỆ THỐNG CẦU TRÊN ĐƯỜNG ĐÔ THỊ		**0,390**	**1,970**
33	Suối Châu	Nguyễn Thái Học	0,037	0,184
34	Cầu Bệnh Viện	Nguyễn Thái Học	0,024	0,128
35	An Cư	An cư	0,012	0,074
36	Yên Biên	Minh Khai	0,102	0,479
37	Cầu Châu	Nguyễn Văn Cừ	0,012	0,074
38	Cầu Gẫy	Nguyễn Văn Cừ	0,012	0,074
39	Cầu 03/02	Đường 03/02	0,140	0,650
40	Nậm Thẩu	Sơn Hà	0,018	0,101
41	Cầu Bản	Quyết Thắng	0,008	0,056
42	Cầu tràn liên hợp	Quyết Thắng	0,015	0,088
43	Bản Tuỳ	Bản Tuỳ - Sơn Hà	0,010	0,065

Phụ lục số 8:

CÁC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN LIÊN QUAN ĐẾN HÀNH LANG, PHẠM VI CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI, HỒ CHỨA NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 558 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

1. Danh mục 30 hồ chứa nước thủy lợi

STT	Tên khu vực, vị trí	Địa danh	Diện tích cấm HĐKS (ha)
Tổng cộng			**143,810**
	Huyện Bắc Quang		**72,05**
1	Hồ TrùngVĩnh phúc	Thôn Vĩnh Trùng, xã Vĩnh phúc	2,40
2	Hồ Quang Minh	Thôn Kiềm, xã Quang Minh	34,57
3	Hồ thôn Lại Quang Minh (Hồ Vằng Lù)	Thôn Nái, xã Quang Minh	3,63
4	Hồ Na Ve	Thôn Linh xã Bằng Hành	5,46
5	Hồ Bản Liên	Thôn Mâng xã kim ngọc	3,47
6	Hồ Làng Chù	Thôn Tân Điền, xã Kim Ngọc	2,84
7	Hồ Nậm Vạc	Thôn Nậm Vạc, xã Kim Ngọc	1,88
8	Hồ Thống Nhất	Thôn Thống Nhất, xã Quang Minh	2,88
9	Hồ Thôn Pồng - Đồng Yên	Thôn Pưa, xã Đồng Yên	5,66
10	Hồ Phai Lầng - Thôn Thia - Vô Điếm	Thôn Thia, xã Vô Điếm	9,26
	Huyện Quang Bình		**32,17**
11	Hồ Làng Lý (Hồ Khuổi Pạ)	Xã Tân Trịnh	1,09
12	Hồ chứa Lai Quáng	Thôn Trì, xã Xuân Giang	3,47
13	Hồ chứa Khuổi Xoan	Xã Bằng Lang	4,07
14	Hồ chứa Khuổi Kéng	Xã Bằng Lang	6,33
15	Hồ chứa Khuổi Xỏm	Xã Bằng Lang	4,16
16	Hồ thủy lợi Yên Bình	TT Yên Bình	2,89
17	Hồ chứa thôm Bang	Xã Tân Trịnh	1,03
18	Hồ chứa thôn Luống	TT Yên Bình	1,09
19	Hồ chứa Khuổi Hon	Xã Tân Trịnh	4,33
20	Hồ Long Giàng	Xã Vĩ Thượng	1,57
21	Hồ Nậm Chang	Xã Tân Trịnh	2,15
	Huyện Vị Xuyên		**26,03**
22	Hồ Bản Tàn	Thôn Tàn, xã Trung Thành	5,28
23	Hồ Km 9 Đạo Đức (thôn Puộm) Hồ	Thôn Cúng, xã Đạo Đức	3,41
24	Hồ Tân Tiến (Hồ km 13 Bản Bang)	Thôn Tân Tiến, xã Đạo Đức	4,30
25	Hồ Nong - xã Phú Linh	Thôn Loong, xã Phú Linh	13,04
	Huyện Hoàng Su Phì		**0,60**
26	Hồ chứa nước Bản Máy (Mã	xã Bản Máy	0,10

STT	Tên khu vực, vị trí	Địa danh	Diện tích cấm HĐKS (ha)
	Tên)		
27	Hồ chứa nước ao thần	xã Đàn Ván	0,50
	Huyện Quản Bạ		**1,02**
28	Hồ Nậm Đăm	Thôn Nậm Đâm, xã Quản Bạ	0,69
29	Hồ Quyết Tiến - Quản Bạ	Thôn Lùng Thàng, xã Quyết Tiến	0,33
	Huyện Đồng Văn		**11,95**
30	Hồ Đồng văn	TT Đồng Văn	11,95

2. Danh mục 70 hồ chứa nước sinh hoạt, hồ treo

STT	Tên khu vực, vị trí	Địa danh	Diện tích cấm HĐKS (ha)
Tổng cộng			**14,340**
	Huyện Hoàng Su Phì		**0,50**
1	QH hồ treo chứa nước	xã Tân Tiến	0,50
	Huyện Quản Bạ		**1,20**
2	Hồ treo Sủa Cán Tỷ	Xã Cán Tỷ	0,084
3	Hồ treo Pờ Chúa Lùng	Xã Cán Tỷ	0,067
4	Hồ treo Lùng Vái	Xã Cán Tỷ	0,067
5	Hồ treo Lùng Cúng	Xã Thanh Vân	0,134
6	Hồ treo Lùng Cáng	Xã Thanh Vân	0,155
7	Hồ treo Mã Hồng	Xã Thanh Vân	0,243
8	Hồ treo Lùng Tám Thấp	Xã Lùng Tám	0,157
9	Hồ treo Lùng Hóa	Xã Lùng Tám	0,165
10	Hồ treo Si Lò Phìn	Xã Tùng Vài	0,129
	Huyện Yên Minh		**3,046**
11	Hồ chứa nước SH Mèo Ván Xà Ván	Xã Phú Lũng	0,143
12	Hồ chứa NSH Phú Lũng trong	Xã Phú Lũng	0,175
13	Hồ chứa nước SH thôn Sủa Trai	Xã Thắng Mố	0,186
14	Hồ chứa nước SH thôn Sủng Là	Xã Sủng Thài	0,325
15	Hồ chứa nước SH Sủng Thài B	Xã Sủng Thài	0,466
16	Hồ chứa nước SH Sủng Cháng	Xã Sủng Cháng	0,204
17	Hồ chứa nước SH Lùng Cáng	Xã Đường Thượng	0,167
18	Hồ chứa nước SH Phe Phà	Xã Lũng Hồ	0,133
19	Hồ chứa nước SH Lùng Pủng	Xã Đường Thượng	0,079
20	Hồ chứa nước SH Hồng Ngài A	Xã Sủng Thài	0,179
21	Hồ chứa nước SH khu vực TT xã Lũng Hồ	Xã Lũng Hồ	0,202
22	Hồ chứa nước SH Mào Phố	Xã Sủng Cháng	0,166
23	Hồ chứa nước SH Sủng Làng	Xã Thắng Mố	0,199
24	Hồ chứa nước SH Nà Phạ	Xã Mậu Duệ	0,133
25	Hồ chứa nước SH Phìn Tỷ	Xã Lũng Hồ	0,102
26	Hồ chứa nước SH Thâm Luông	Xã Du Già	0,134
27	Hồ chứa nước SH Nậm Luông	Xã Lũng Hồ	0,054
	Huyện Đồng Văn		**6,307**
28	Hồ treo Xáy Sàn Phìn	Xã Lũng Cú	0,250
29	Hồ treo Vần Chải B	Xã Vần Chải	0,278

STT	Tên khu vực, vị trí	Địa danh	Diện tích cấm HDKS (ha)
30	Hồ treo Tùng A	Xã Lũng Thầu	0,144
31	Hồ treo Lũng Hòa B	Xã Sà Phìn	0,392
32	Hồ treo Sà Phìn A (hồ trên)	Xã Sà Phìn	0,224
33	Hồ treo Tả Lủng A	Xã Sảng Tủng	0,306
34	Hồ treo Séo Lủng A	Xã Sảng Tủng	0,266
35	Hồ treo Sính Thầu	Xã Sảng Tủng	0,103
36	Hồ treo Lùng Thàng	Xã Hố Quáng Phìn	0,143
37	Hồ treo Tả Phìn B	Xã Tả Phìn	0,226
38	Hồ treo Chứ Phìn	Xã Sủng Trái	0,295
39	Hồ treo Tìa Súng	Xã Sủng Trái	0,278
40	Hồ treo Phóng Tủng	Xã Sủng Trái	0,138
41	Hồ treo Mà Lủng	Xã Lũng Táo	0,101
42	Hồ treo Nhù Sang	Xã Lũng Táo	0,290
43	Hồ treo Há Chù Là	Xã Tả Lủng	0,214
44	Hồ treo Xả Lủng	Xã Tả Lủng	0,218
45	Hồ treo Sủng Lỳ	Xã Lũng Phìn	0,142
46	Hồ treo Cờ Láng	Xã Lũng Phìn	0,167
47	Hồ treo Ha Bua Đa	Xã Thài Phìn Tủng	0,423
48	Hồ Treo Gìn Thàng	Thôn Má Lầu xã Ma Lé	0,162
49	Hồ treo Tả Tủng Chứ	Xã Thài Phìn Tủng	0,148
50	Hồ treo Chúng Trải	Xã Phố Là	0,217
51	Hồ treo thôn Há Đề	Xã Sính Lủng	0,253
52	Hồ treo Mo Pải Phìn	Xã Sủng Là	0,295
53	Hồ Treo Lao Xa	Xã Sủng Là	0,215
54	Hồ chứa nước Hồ treo Lán Xì	Xã Phố Cáo	0,241
55	Hồ Treo Chúng Mùng	TT Đồng Văn	0,179
	Huyện Mèo Vạc		**3,282**
56	Hồ treo Xóm Lùng Vần Chải	Xã Xín Cái	0,262
57	Hồ treo Xóm Hố Quáng Phìn	Xã Giàng Chu Phìn	0,040
58	Hồ treo Đề Láng	Xã Giàng Chu Phìn	0,030
59	Hồ treo Xóm Há Póng Cáy	Xã Sủng Trà	0,378
60	Hồ treo Khâu Vai	Xã Khâu Vai	0,180
61	Hồ treo Pả Vi	Xã Pả Vi	0,201
62	Hồ treo Há Chế	Xã Tả Lủng	0,264
63	Hồ treo Thượng Phùng	Xã Thượng Phùng	0,237
64	Hồ treo Sủng Nhì B	Xã Sủng Máng	0,442
65	Hồ treo Lũng Chinh	Xã Lũng Chinh	0,105
66	Hồ treo Mã Pì Lèng	Xã Pải Lủng	0,176
67	Hồ treo Tìa Chí Dùa	TT. Mèo Vạc	0,082
68	Hồ treo Tả Đú	TT. Mèo Vạc	0,218
69	Hồ treo Pải Lủng	Xã Pải Lủng	0,119
70	Hồ treo Làn Chải	Xã Lũng Pù	0,547

Phụ lục số 9:

CÁC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT NGHĨA TRANG, KHU XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN

(Kèm theo Quyết định số 858 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

1. Danh mục 14 khu vực, vị trí nghĩa trang

STT	Tên khu vực, vị trí	Địa danh	Diện tích cấm HĐKS (ha)
Tổng cộng			**52,750**
1	Nghĩa trang Cầu Phát	P. Minh Khai	5,50
2	Nghĩa trang Phương Độ	Xã Phương Độ,	19,50
3	Nghĩa trang Ngọc Đường	Xã Ngọc Đường,	0,80
4	Nghĩa trang Km7, P. Quang Trung	P. Quang Trung,	3,44
5	Nghĩa trang thôn cầu Hom	Xã Việt Hồng	3,59
6	Nghĩa trang TT Yên Bình	TT. Yên Bình	1,93
7	Nghĩa trang TT Vị Xuyên	Xã Ngọc Linh	3,04
8	Nghĩa trang TT Yên Phú	TT. Yên Phú	1,62
9	Nghĩa trang TT Vinh Quang	Xã Tân Tiến	2,01
10	Nghĩa trang xã Nà Ma, huyện Xí Mần	Xã Nà Ma	1,98
11	Nghĩa trang xã Quản Bạ	Xã Quản Bạ	2,07
12	Nghĩa trang xã Hữu Vinh	Xã Hữu Vinh	2,66
13	Nghĩa trang xã Tả Lủng	Xã Tả Lủng	2,22
14	Nghĩa trang TT Mèo Vạc	TT. Mèo Vạc	2,39

2. Danh mục 10 khu vực, vị trí bãi rác

STT	Tên khu vực, vị trí	Địa danh	Diện tích cấm HĐKS (ha)
Tổng cộng			**37,00**
1	Bãi rác tổ 13 TT Việt Quang 1	Xã Việt Hồng	6,00
2	Bãi chôn lấp xã Tiên Nguyên	Xã Tiên Nguyên	3,00
3	Bãi chôn lấp TT Vị Xuyên 1	TT. Vị Xuyên	10,00
4	Bãi chôn lấp TT Yên Phú 1	TT. Yên Phú	3,00
5	Bãi chôn lấp thôn Bản Cậy	Xã Tụ Nhân	2,00
6	Bãi chôn lấp TT Cốc Pài	TT. Cốc Pài	3,00
7	Bãi chôn lấp xã Hữu Vinh trên đường quốc lộ 4C	Xã Hữu Vinh	1,00
8	Bãi chôn lấp TT Tam Sơn 1	TT. Tam Sơn	3,00
9	Bãi chôn lấp TT Đồng Văn	TT. Đồng Văn	5,00
10	Bãi chôn lấp xã Khâu Vai 1	TT. Mèo Vạc	1,00

Phụ lục số 10:

CÁC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN LIÊN QUAN ĐẾN HÀNH LANG BẢO VỆ CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN, HỆ THỐNG DẪN ĐIỆN, ĐƯỜNG DẪN XĂNG DẦU

(Kèm theo Quyết định số 858 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

1. Danh mục 25 công trình thủy điện

STT	Tên khu vực, vị trí	Địa danh	Diện tích cấm HĐKS (ha)
Tổng cộng			**1.903,230**
	Huyện Bắc Quang		**292,25**
1	Nậm Mu 1 (Nậm An)	Xã Tân Thành	224,95
2	Thác Thúy	TT. Việt Quang	43,26
3	Sông Con 3	Xã Tiên Kiều	11,82
4	Sông Lô 6	Xã Vĩnh Hảo	12,22
	Huyện Quang Bình		**212,41**
5	Sông Bạc	Xã Tân Trịnh	164,85
6	Sông Chừng (Sông Con 2)	Xã Yên Bình	12,66
7	Bản Rịa	Xã Bản Rịa	34,9
	Huyện Vị Xuyên		**885,71**
8	Suối Sửu 1	Xã Phương Tiến	84,25
9	Suối Sửu 2	Xã Phương Tiến	56,52
10	Thanh Thủy 2	Xã Thanh Đức-Thanh Thủy	112,79
11	Sông Miện 5	Xã Thuận Hòa	10,77
12	Sông Miện 5A	Xã Thuận Hòa	12,92
13	Nậm Ngần 2	Xã Quảng Ngần	242,57
14	Sông Lô 2	Xã Đạo Đức	19,2
15	Thuận Hòa (SM4)	Xã Thuận Hòa	79,882
16	Thanh Thủy 1	Xã Xín Chải-Thanh Đức	266,806
	Huyện Bắc Mê		**6,48**
17	Bắc Mê	Xã Phú Nam	6,48
	Huyện Xín Mần		**94,41**
18	Sông Chảy 5	Xã Thèn Phàng	5,84
19	Nậm Li 1	Xã Quảng Nguyên	88,57
	Huyện Quản Bạ		**159,96**
20	Sông Miện 3 (Thái An)	Xã Thái An	148,86
21	Sông Miện 1 (Bát Đại Sơn)	Xã Bát Đại Sơn	11,1
	Huyện Mèo Vạc		**252,01**
22	Nho Quế 3	Xã Lũng Pú	116,68
23	Nho Quế 1	Xã Sín Cái	13,2
24	Nho Quế 2	Xã Giàng Chú Phìn	90,592
25	Sông nhiệm 3	Xã Niêm Sơn	31,54

2. Danh mục 15 tuyến hành lang bảo vệ đường dẫn dây điện

STT	Tên tuyến	Địa danh	Diện tích cấm HDKS (ha)
Tổng cộng			**890,500**
	Đường điện 220KV		**366,200**
1	MaoMaoTiao-Hà Giang 272	Từ MapMaoTiao - Thanh Thủy- Ngọc Đường,	52
2	Hà Giang – Thái Nguyên 273	Xã Ngọc Đường, - đi qua Xã Yên Định, xã Minh Ngọc, xã Lạc Nông, Yên Phú, Yên Cường, Đường Âm - Thái Nguyên	119,2
3	Hà Giang – Thái Nguyên 274	Xã Ngọc Đường, - đi qua Xã Yên Định, xã Minh Ngọc, xã Lạc Nông, Yên Phú, Yên Cường, Đường Âm - Thái Nguyên	120
4	Hà Giang – Thuận Hòa 275	Xã Ngọc Đường, - Thuận Hòa	33
5	Nho Quế 1- Cao bằng	Xã Pải Lủng đi qua xã Pải Vi, Xín Cái, Giàng Chú phìn, Lũng Làn, Cán Chu Phìn, Lũng Pù- đi Cao Bằng	42
	Đường điện 110KV		**524,300**
1	Thanh Thủy – Hà Giang, lộ 171	Từ Thanh Thủy qua xã Phương Tiến; qua Phương Độ tới Phương Thiện,	27,58
2	Thanh Thủy – Hà Giang, lộ 172	Từ Thanh Thủy qua xã Phương Tiến; qua Phương Độ tới Phương Thiện,	27,58
3	Hà Giang, lộ 174-Bắc Quang, lộ 173	Từ Phương Thiện, đi qua Xã Phú Linh, xã Ngộc Linh, TT Việt Lâm, xã Trung Thành; qua xã Tân Thành, Việt Vinh	78,4
4	Hà Giang, lộ 173-Bắc Quang, lộ 172	Từ xã Phương Thiện, đi qua Xã Phú Linh, xã Ngộc Linh, TT Việt Lâm, xã Trung Thành; qua xã Tân Thành, Việt Vinh	78,4
5	Bắc Quang- Xín Mần	Việt Vinh huyện Bắc quang, Tân Trịnh, Tân Bắc, Tân Nam huyện quang Bình, Khuôn Lùng, Nà Chì, Nấm Dẩn, Bản Ngò, Tà Nhìu huyện Xín Mần	92,4
6	Bắc Quang - Hoàng Su Phì	Xã Tân Quang, Tân Lập, Nậm Ty, Hoàng Su Phì	28
7	Bắc Quang, lộ 174- Hàm Yên	Việt Vinh, Hùng An đến xã Đông Thành bắc Quang- Đi tuyên Quang	32,2
8	Bắc Quang, lộ 171-Khánh Hòa	Việt Vinh, Hùng An đến xã Đông Thành bắc Quang - Đi Yên Bái	34,3
9	Hà Giang-Yên Minh	Xã Ngọc Đường, TP Hà Giang, Thuận Hòa, Minh Tân, Quyết Tiến, Quản Bạ, Hồng Hà, Cán Tỷ, Na Khê, Lao Và Chải, TT Yên Minh, Hữu Vinh	100,8
10	Hà Giang - Bắc Mê	Xã Ngọc Đường, TP Hà Giang, xã Yên Định, Minh Ngọc	24,64

3. Danh mục 02 khu vực, vị trí kho xăng dầu

STT	Tên khu vực, vị trí	Địa danh	Diện tích cấm HDKS (ha)
Tổng cộng			**3,500**
1	Kho xăng dầu Cầu Mè	TP. Hà Giang	1,500
2	Kho xăng dầu Tân Quang	Xã Tân Quang	2,000

Phụ lục số 11:

CÁC KHU VỰC CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN LIÊN QUAN ĐẾN HÀNH LANG AN TOÀN CÁC TRẠM THÔNG TIN TRUYỀN THÔNG

(Kèm theo Quyết định số 858 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Tên khu vực, vị trí	Địa danh
	Thành phố Hà Giang	
1	Trạm 3G (Trạm HGG0427)	Tổ 7, P. Quang Trung
	Huyện Bắc Quang	
2	Trạm 2G, 3G (Bệnh viện Hà Giang)	Tổ 3, TT Việt Quang
3	Trạm 2G (Đồng Tâm)	Thôn Châng, xã Đồng Tâm
4	Trạm 2G, 3G (Hùng An)	Thôn An Tiến, xã Hùng An
5	Trạm 2G (Ngô Khê)	Thôn Tân Tiến, xã Việt Vinh
6	Trạm 2G, 3G (Trạm HGG0254)	Thôn Minh Lập, xã Quang Minh
7	Trạm 2G, 3G (Trạm HGG0009)	Tổ 4, TT.Việt Quang
8	Trạm 2G, 3G (Trạm HGG0019)	Thôn Tân Tiến, xã Việt Vinh
9	Trạm 2G, 3G (Trạm HGG0244)	Bệnh viện Bắc Quang, TT. Việt Quang
10	Trạm 2G, 3G (Trạm HGG0406)	Tổ 14, TT Việt Quang
11	Trạm 3G (Trạm HGG0434)	T.7, TT Việt Quang
12	Trạm 2G, 3G (Trạm HGG0348)	Thôn Nậm Tuộc, xã Tân Quang
13	Trạm 2G, 3G (Trạm HGG0156)	Xã Đồng Tâm
14	Trạm 2G, 3G (Trạm HGG0027)	Thôn An Tiến, xã Hùng An
15	Trạm 2G, 3G (Bắc Quang -HGG)	Xã Việt Quang
16	Trạm 2G (Hùng An - HGG)	Thôn Tân An, Hùng An
17	Trạm 2G (Tân Quang-HGG)	Thôn Xuân Hòa, Tân Quang
18	Trạm 2G (Trạm.122020)	Thôn Xuân Hòa, xã Tân Quang
19	Trạm 2G (Trạm.122019)	Xóm 2 - Thôn An Tiến, xã Hùng An
20	Trạm 2G (Trạm.122035)	Thôn Tân Tiến, xã Việt Vinh
	Huyện Quang Bình	
21	Trạm 2G (Cầu Chung)	Thôn Tân Bình, TT Yên Bình
22	Trạm 2G (Tân An-HGG)	Thôn Tân An, TT Yên Bình
23	Trạm 2G (Tiên Nguyên-HGG)	Thôn Tân Tiến, xã Tiên Nguyên
24	Trạm 2G, 3G (Trạm HGG0160)	Thôn Tân Tiến, xã Tiên Nguyên
25	Trạm 2G (Xuân Giang-HGG)	Xã Xuân Giang
	Huyện Vị Xuyên	
26	Trạm 2G (Ngọc Minh)	Thôn Riềng, xã Ngọc Minh
27	Trạm 2G, 3G (Trạm HGG0343)	Thôn Toòng, xã Ngọc Minh
28	Trạm 2G, 3G (Trạm HGG0094)	Tổ 13, TT Vị Xuyên
29	Trạm 2G (Trạm.122027)	Tổ 12 T. trấn Vị Xuyên
	Huyện Quản Bạ	
30	Trạm 2G (Cổng trời Quản Bạ)	Thôn Cổng Trời mới, xã Quản Bạ
31	Trạm 2G (Tà Ván II_HGG)	Thôn Lò Suối Tưng, xã Tà Ván
32	Trạm 2G, 3G (Trạm HGG0213)	Thôn Lò Suối Tủng, xã Tà Ván

STT	Tên khu vực, vị trí	Địa danh
33	Trạm 2G, 3G (Trạm HGG0335)	Thôn Lùng Mười, xã Quyết Tiến
34	Trạm 3G (Trạm HGG0437)	Tổ 3 Thôn Nà Khoang, TT Tam Sơn
35	Trạm 2G (Trạm.122011)	Thị trấn Quản Bạ
	Huyện Yên Minh	
36	Trạm 2G (Du Già)	Trung tâm xã Du Già
37	Trạm 2G (Mậu Duệ)	Thôn Pắc Nuy, xã Mậu Duệ
	Huyện Đồng Văn	
38	Trạm 2G (Sảng Tủng-CBO_HGG)	Thôn Seo Lủng 2, xã Sảng Tủng
39	Trạm 3G (Trạm HGG0380)	Thôn Suối Chín Vần, xã Lũng Phìn
40	Trạm 3G (Trạm HGG0407)	Thôn Lao Xa, xã Sủng Là
41	Trạm 2G, 3G (Trạm HGG0362)	Thôn Hấu Dề, TT. Đồng Văn
	Huyện Mèo Vạc	
42	Trạm 2G (Phải Lủng)	Xã Pải Lủng
43	Trạm 2G (VIBA Mèo Vạc-HGG)	Thị trấn Mèo Vạc
44	Trạm 2G, 3G (Trạm HGG0003)	Xóm Tìa Chí Dùa, TT Mèo Vạc

Phụ lục số 12:

CÁC KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CỤM DI SẢN CÔNG VIÊN ĐỊA CHẤT (VÙNG BAO NGOÀI)

(Kèm theo Quyết định số 858 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Tên cụm di sản	Địa danh	Diện tích tạm thời cấm HDKS (ha)
Tổng cộng			**16 .724,790**
1	Cụm 2: Núi đôi Cô Tiên - Quản Bạ	xã Thanh Vân, xã Quản Bạ, và TT Tam Sơn	926,700
2	Cụm 3: Hẻm vực sông Miện Cán Tỷ	xã Cán Tỷ và xã Đông Hà	1468,020
3	Cụm 6: Mặt tam giác Lao Và Chải	xã Lao Và Chải	1160,000
4	Cụm 7: Địa hình karst đơn nghiêng Yên Minh	xã Hữu Vinh, xã Vần Chải và xã Lũng Thầu	761,300
5	Cụm 8: Cụm di sản Động Nguyệt -Phố Bảng-Sủng Là	xã Sủng Là và TT Phố Bảng	697,200
6	Cụm số 10: Mặt cắt chuẩn địa tầng Hồng Ngài - Sảng Tủng (G10)	xã Sủng Là	54,030
7	Cụm số 11: Kim tự tháp Sà Phìn	xã Xà Phìn và xã Lũng Táo	450,140
8	Cụm số 12: Cụm Hẻm vực Khe Lía - Thài Phìn Tủng	xã Thài Phìn Tủng	1209,000
9	Cụm số 13: Cụm Mặt cắt chuẩn Devon - hệ tầng Ma Lé	xã Ma Lé	638,900
10	Cụm số 14: Cụm Hóa thạch cá cổ và thực vật thủy sinh Xi Mần Kha	xã Lũng Cú	50,200
11	Cụm số 17: Mặt cắt Lũng Cú - hệ tầng Chang Pung	xã Lũng Cú	1684,000
12	Cụm số 18: Rừng đá Lũng Táo	xã Lũng Táo	517,200
13	Cụm 19-20: Đá vôi trùng thoi Đồng Văn, Ranh giới thời địa tầng frasni/famen đèo Si phai	xã Đồng Văn	1094,000
14	Cụm số 22: Đèo Mã Pì Lèng	xã Pải Lủng, xã Xín Cái và xã Pả Vi	197,900
15	Cụm số 24: Huệ biển Lũng Pù	xã Lũng Pù	915,800
16	Cụm số 25: Núi đất Khâu Vai	xã Khâu Vai, Lũng Pù	235,300
17	Cụm số 26: Tháp nón Sủng Trà - Sủng Máng - Tả Lủng	xã Sủng Máng	2419,000
18	Cụm số 27: Kim tự tháp Lũng Phìn - Lùng Chinh	xã Lũng Phìn, Lũng Chinh	1891,000
19	Cụm số 28: Ngầm đá Ngàm Soọc - Nà Luông	xã Mậu Long, Sủng Trái	355,100

Phụ lục số 13:

CÁC KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT QUỐC PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số 858 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Địa danh	Diện tích tạm thời cấm HDKS (ha)
Tổng		**1.956,840**
	Thành phố Hà Giang	**175,780**
1	Phường Minh Khai	0,410
2	Phường Ngọc Hà	39,870
3	Phường Nguyễn Trãi	18,040
4	Phường Quang Trung	6,740
5	Phường Trần Phú	0,810
6	Xã Phương Độ	3,950
7	Xã Phương Thiện	105,960
	Huyện Bắc Quang	**127,310**
8	TT Việt Quang	16,530
9	TT Vĩnh Tuy	3,390
10	Xã Quang Minh	77,100
11	Xã Vĩnh Hảo	30,290
	Huyện Quang Bình	**73,250**
12	Xã Yên Bình	6,000
13	Xã Yên Bình	7,850
14	Xã Tân Bắc	3,000
15	Xã Tân Nam	0,100
16	Xã Tân Nam	3,000
17	Xã Tân Trịnh	3,000
18	Xã Tiên Nguyên	3,000
19	Xã Tiên Yên	3,000
20	Xã Vĩ Thượng	1,000
21	Xã Vĩ Thượng	2,000
22	Xã Bằng Lang	4,300
23	Xã Bằng Lang	5,000
24	Xã Bằng Lang	5,000
25	Xã Bản Rịa	3,000
26	Xã Hương Sơn	3,000
27	Xã Xuân Giang	3,000
28	Xã Xuân Minh	3,000
29	Xã Nà Khương	3,000
30	Xã Nà Khương	3,000
31	Xã Yên Thành	3,000

STT	Địa danh	Diện tích tạm thời cấm HDKS (ha)
32	Xã Yên Thành	6,000
	Huyện Vị Xuyên	**578,440**
33	Xã Bạch Ngọc	3,000
34	Xã Bạch Ngọc	3,000
35	Xã Cao Bồ	3,000
36	Xã Đạo Đức	3,000
37	Xã Kim Linh	3,000
38	Xã Kim Thạch	3,000
39	Xã Lao Chải	3,000
40	Xã Linh Hồ	3,000
41	Xã Minh Tân	3,000
42	Xã Minh Tân	3,000
43	Xã Phong Quang	3,000
44	Xã Phú Linh	3,000
45	Xã Thanh Thủy	3,000
46	Xã Thanh Thủy	1,500
47	Xã Trung Thành	3,000
48	Xã Xín Chải	3,000
49	Thị trấn Vị Xuyên	3,000
50	Xã Ngọc Linh	22,500
51	Xã Phương Tiến	3,000
52	Xã Quảng Ngần	3,000
53	Xã Thanh Đức	3,000
54	Xã Thanh Thủy	0,000
55	Xã Thanh Thủy	3,000
56	Nà Pinh, xã Thanh Thủy	150,000
57	Xã Tùng Bá	3,000
58	Thị trấn Việt Lâm	4,000
59	Xã Ngọc Minh	2,400
60	Xã Ngọc Minh	0,600
61	Xã Phong Quang	3,000
62	Xã Thanh Thủy	2,500
63	Xã Thanh Thủy	3,000
64	Xã Thượng Sơn	3,000
65	Xã Việt Lâm	3,000
66	Xã Việt Lâm	3,000
67	Xã Cao Bồ	6,000
68	Xã Kim Thạch	110,940
69	Ngô Khê, xã Việt Vinh	200,000
	Huyện Bắc Mê	**14,300**
70	TT Yên Phú	1,180
71	Xã Yên phong	3,000

STT	Địa danh	Diện tích tạm thời cấm HDKS (ha)
72	Xã Lạc Nông	4,000
73	Xã Yên Cường	3,120
74	Xã Thượng Tân	3,000
	Huyện Hoàng Su Phì	**106,410**
75	Xã Nam Sơn	6,000
76	Xã Chiến Phố	5,000
77	Xã Hồ Thầu	5,000
78	Xã Nậm Dịch	5,000
79	TT. Vinh Quang	0,400
80	Xã Nam Sơn	9,000
81	Xã Tụ Nhân	0,400
82	Xã Nậm Dịch	0,200
83	Xã Thông Nguyên	0,200
84	Xã Nậm Ty	0,200
85	Xã Bản Máy	3,000
86	TT. Vinh Quang	6,000
87	Xã Thàng Tín	3,010
88	Xã Thèn Chu Phìn	3,000
89	Xã Bản Phùng	3,000
90	Xã Chiến Phố	3,000
91	Xã Đản Ván	3,000
92	Xã Tủng Sán	3,000
93	Xã Tụ Nhân	3,000
94	Xã Pờ Ly Ngài	3,000
95	Xã Nàng Đôn	3,000
96	Xã Tân Tiến	3,000
97	Xã Sán Sả Hồ	3,000
98	Xã Bản Nhùng	3,000
99	Xã Ngàm Dăng Vài	3,000
100	Xã Tả Sử Chóong	3,000
101	Xã Bản Péo	3,000
102	Xã Bản Luốc	3,000
103	Xã Nậm Dịch	3,000
104	Xã Hồ Thầu	3,000
105	Xã Nam Sơn	3,000
106	Xã Thông Nguyên	3,000
107	Xã Nậm Khòa	3,000
108	Xã Nậm Ty	3,000
	Huyện Xín Mần	**76,210**
109	TT. Cốc Pài	0,200
110	TT. Cốc Pài	5,000
111	Xóm Cốc Cọoc, TT. Cốc Pài	5,010
112	Tổ 1 TT. Cốc Pài	3,000
113	thôn Ngam Lim, xã Bản Díu	3,000

STT	Địa danh	Diện tích tạm thời cấm HDKS (ha)
.	thôn Táo Thượng, xã Bản Ngò	3,000
115	thôn Lùng Vai, Xã Cốc Rế	3,000
116	thôn Cốc Đông Xã Chế Là	3,000
117	thôn Chí Cà Thượng, xã Chí Cà	3,000
118	thôn Làng Ràng, xã Khuôn Lùng	3,000
119	thôn Nà Trì, xã Nà Trì	3,000
120	thôn Nấm Dẩn, xã Nấm Dẩn	3,000
121	thôn Lùng Sáng, xã Nàn Ma	3,000
122	thôn Chúng Chải, xã Nàn Sin	3,000
123	thôn Bản Rang, xã Ngán Chiên	3,000
124	thôn Thèn Ván, xã Pà Vầy Sủ	3,000
125	thôn Vinh Quang, xã Quảng Nguyên	3,000
126	xã Quảng Nguyên	5,000
127	thôn Vai Lùng, xã Tà Nhìu	3,000
128	xã Tà Nhìu	4,000
129	thôn Na Sai, xã Thèn Phàng	3,000
130	thôn Nàng Vạc, xã Thu Tà	3,000
131	thôn Cốc Pú, xã Trung Thịnh	3,000
132	thôn Xín Mần	3,000
	Huyện Quản Bạ	**5,000**
133	Xã Quản Bạ	2,000
134	Xã Thanh Vân	3,000
	Huyện Yên Minh	**676,300**
135	Thị trấn Yên Minh	5,430
136	Xã Thắng Mố	0,110
137	Xã Phú Lũng	0,730
138	Xã Phú Lũng,	300,000
139	Xã Bạch Đích	17,090
140	Xã Lao và Chải	2,870
141	Xã Mậu Long	0,070
142	Nà Thái, xã Mậu Duệ	350,000
	Huyện Đồng Văn	**69,340**
143	TT Phó Bảng	4,700
144	Xã Lũng Cú	6,090
145	Xã Lũng Phìn	30,000
146	Lao Xa, xã Sủng Là	20,000
147	Xã Ma Lé	2,360
148	TT Đồng Văn	6,190
	Huyện Mèo Vạc	**54,500**
149	TT Mèo Vạc	0,500
150	TT Mèo Vạc	50,000
151	Xã Sủng Máng	1,000

STT	Địa danh	Diện tích tạm thời cấm HĐKS (ha)
152	Xã Tả Lủng	1,000
153	Xã Tát Ngà	1,000
154	Xã Sùng Trà	1,000

Phụ lục số 14:

CÁC KHU VỰC TẠM THỜI CẤM HOẠT ĐỘNG KHOÁNG SẢN LIÊN QUAN ĐẾN HÀNH LANG AN TOÀN CÁC CÔNG TRÌNH THỦY ĐIỆN

(Kèm theo Quyết định số 858 /QĐ-UBND ngày 16 tháng 5 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang)

STT	Tên thủy điện	Địa danh	Diện tích tạm thời cấm HDKS (ha)
Tổng cộng			**3.965,710**
	Thành phố Hà Giang		**13,540**
1	Sông Miện 6	P. Quang Trung	13,540
	Huyện Bắc Quang		**541,960**
2	Nậm Mu 1A	Xã Tân Thành	11,300
3	Ngòi Hít	Xã Bằng Hành	11,300
4	Ngòi Thản	Xã Bằng Hành	11,300
5	Sông Lô 4	Xã Tân Thành	12,800
6	Sông Lô 5	Xã Kim Ngọc	11,850
7	Suối Sảo 3	Xã Đồng Tâm	11,300
8	Tân Lập 2B trùng với Thủy Điện Ngòi Quang	Xã Tân Lập	48,600
9	Tân Lập 1	Xã Tân Lập	169,600
10	Tân Lập 2	Xã Tân Lập	97,910
11	Thiên Hồ	Xã Tân Thành	156,000
	Huyện Quang Bình		**639,623**
12	Nậm Hóp	Xã Tiên Nguyên	157,700
13	Suối Nghệ	Xã Yên Hà	11,300
14	Mận Thắng	Xã Tân Nam	112,143
15	Xuân Minh	Xã Xuân Minh	8,580
16	Suối Cháng	Xã Tân Nam	161,400
17	Suối Chùng	Xã Tân Bắc	188,500
	Huyện Vị Xuyên		**956,566**
18	Bản Kiếng	Xã Tùng Bá	69,400
19	Nậm Khiêu	Xã Thượng Sơn	11,300
20	Phương Độ	Xã Phương Độ	10,400
21	Sông Lô 3	Xã Ngọc Linh	10,930
22	Suối Sảo 1	Xã Bạch Ngọc	11,300
23	Suối Sảo 2	Xã Bạch Ngọc	11,300
24	Thanh Thủy 1A	Xã Lao Chải	11,300
25	Thanh Thủy 2B	Xã Lao Chải	115,526
26	Nậm Ngần 1 (Thượng Sơn)	Xã Thượng Sơn	14,840
27	Nậm Mạ 1	Xã Tùng Bá	32,910
28	Pắc Xum	Xã Thuận Hòa	15,860
29	Nậm Ngần (2B)	Xã Thượng Sơn	439,800
30	Nậm Má 1	Xã Cao Bồ	201,700
	Huyện Bắc Mê		**194,070**

STT	Tên thủy điện	Địa danh	Diện tích tạm thời cấm HDKS (ha)
31	Bà Phòng	Xã Minh Sơn	11,300
32	Bản Đúng	Xã Đường Hồng	11,300
33	Nà Luồng	Xã Yên Phú	11,300
34	Nà Phia	Xã Yên Phú	11,300
35	Nậm Mạ 2	Xã Yên Định	11,300
36	Nậm Mía	Xã Yên Cường	11,300
37	Nậm Nung	Xã Giáp Trung	11,300
38	Nậm Vàng	Xã Đường Âm	11,300
39	Suối Vầy	Xã Minh Sơn	11,300
40	Kim Thạch	Xã Minh Ngọc	92,370
	Huyện Hoàng Su Phì		**754,874**
41	Nậm Khòa	Xã Thông Nguyên	178,500
42	Sông Chảy 2	Xã Tự nhân, xã Bản Luốc	123,500
43	Sông Chảy 3	Xã Tụ Nhân	18,000
44	Sông Chảy 4	Xã Tụ Nhân, xã Nàng Đôn	11,000
45	He Ha	Xã Nam Sơn	15,394
46	Phìn Hồ	Xã Thông Nguyên	218,600
47	Hồ Thầu 1	Xã Hồ Thầu	138,280
48	Tả Quan 1	Xã Nậm Ty	51,600
	Huyện Xín Mần		**760,380**
49	Nậm Li 2	Xã Quảng Nguyên	43,010
50	Nậm Yên	Xã Chế Là	260,750
51	Cốc Rế 1	Xã Cốc Rế	125,870
52	Cốc Rế 2	Xã Cốc Rế	154,560
53	Sông Chảy 6	Xã Phèn Phàng	16,470
54	Sông Con 1	Xã Nà Trì	11,300
55	Nậm Là	Xã Quảng Nguyên	118,470
56	Quảng Nguyên	Xã Quảng nguyên	29,950
	Huyện Quản Bạ		**11,300**
57	Sông Miện 2	Xã Đông Hà	11,300
	Huyện Yên Minh		**93,390**
58	Lũng Phìn	Xã Bạch Đích	11,300
59	Nậm Lang	Xã Ngọc Long	70,790
60	Sông Nhiệm 1	Xã Mậu Duệ	11,300